400 Câu Tiếng Trung Phản Xạ HSK4 · Luyện Nghe Nói Theo Chủ Điểm Và Ngữ Pháp Trọng Tâm

HSK4 反应句

Cách dùng tài liệu này

1. Mở video, học theo từng chương. Số câu và thời điểm trong PDF khớp với video.
2. Trước mỗi chương: đọc phần Từ vựng, viết mỗi từ vào ô luyện viết.
3. Xem video: nghe câu tiếng Việt, tự nói câu tiếng Trung, rồi nghe giọng mẫu.
4. Sau đó: che dòng Hán tự, nhìn tiếng Việt và viết lại câu vào dòng kẻ.
5. Ôn lại mỗi ngày 1 chương. Từ màu đỏ là từ vựng chính của câu.

Mục lục

1. Giao tiếp & xã giao	câu 1–22	video 00:00	trang 2
2. □□…□ & □□…□	câu 23–44	video 05:01	trang 8
3. Công việc & phỏng vấn	câu 45–67	video 10:15	trang 13
4. □□ / □□…□	câu 68–89	video 15:33	trang 19
5. Học tập & thi cử	câu 90–111	video 20:52	trang 24
6. □□…□□ & □□	câu 112–133	video 25:56	trang 30
7. Mua sắm & tiêu dùng	câu 134–156	video 31:36	trang 35
8. □□, □□, □□	câu 157–178	video 37:02	trang 41
9. Sức khỏe & lối sống	câu 179–200	video 41:45	trang 46
10. □□, □□, □□	câu 201–222	video 47:04	trang 52
11. Du lịch & giao thông	câu 223–245	video 52:51	trang 57
12. □□…□ & □□…□	câu 246–267	video 58:02	trang 63
13. Tình cảm & gia đình	câu 268–289	video 1:03:20	trang 68
14. □…□ & □□□ / □…□	câu 290–311	video 1:08:30	trang 74
15. Xã hội, mạng & công nghệ	câu 312–333	video 1:13:37	trang 79
16. Bổ ngữ khả năng	câu 334–356	video 1:18:50	trang 85
17. Câu chữ □ & □ nâng cao	câu 357–378	video 1:24:07	trang 91
18. □□ / □□ & □□ / □□	câu 379–400	video 1:29:02	trang 97

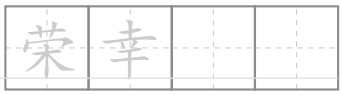
Nhận thêm tài liệu học MIỄN PHÍ

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.

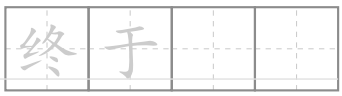
1. Giao tiếp & xã giao — Từ vựng

Câu 1–22 · Video 00:00

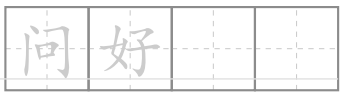
荣幸 — **róngxìng** — hân hạnh — câu 1



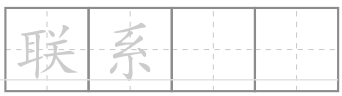
终于 — **zhōngyú** — cuối cùng — câu 2



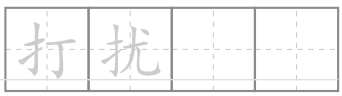
问好 — **wènhǎo** — hỏi thăm — câu 3



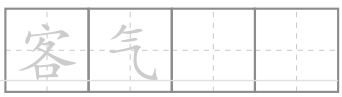
联系 — **liánxì** — liên lạc — câu 4



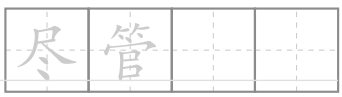
打扰 — **dǎrǎo** — làm phiền — câu 5



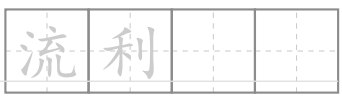
客气 — **kèqi** — khách sáo — câu 6



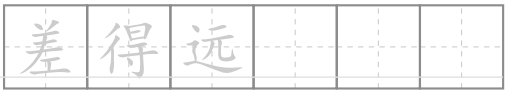
尽管 — **jǐnguǎn** — cứ việc — câu 7



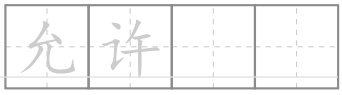
流利 — **liúlì** — lưu loát — câu 8



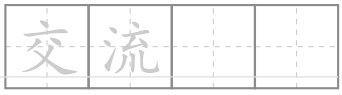
差得远 — **chà de yuǎn** — kém xa — câu 9



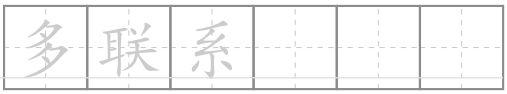
允许 — **yǔnxǔ** — Cho phép — câu 10



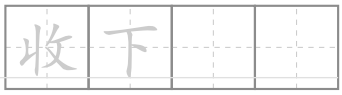
交流 — **jiāoliú** — giao lưu — câu 11



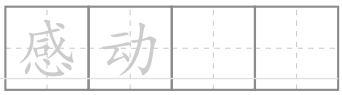
多联系 — **duō liánxì** — liên lạc nhiều — câu 12



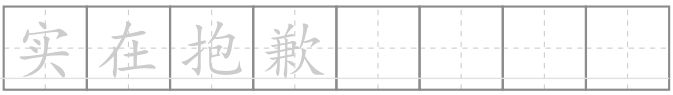
收下 — **shōuxià** — nhận — câu 13



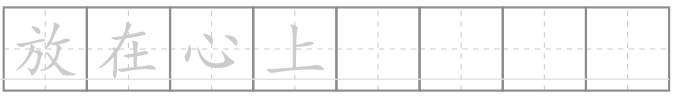
感动 — **gǎndòng** — cảm động — câu 14



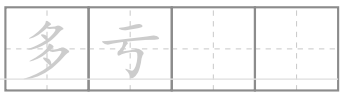
实在抱歉 — **Shízài bàoqiàn** — Thật sự xin lỗi — câu 15



放在心上 — **fàng zài xīn shang** — để bụng — câu 16



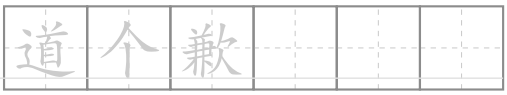
多亏 — **duōkuī** — may mà — câu 17



1. Giao tiếp & xã giao — Từ vựng (tiếp)

Câu 1–22

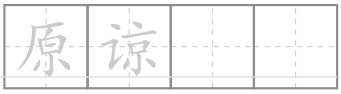
道个歉 — **dào ge qiàn** — xin lỗi — câu 18



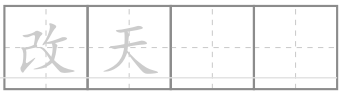
有道理 — **yǒu dàolǐ** — có lý — câu 19



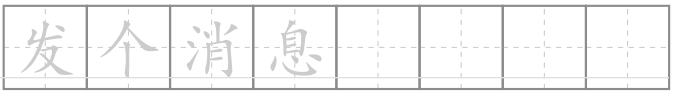
原谅 — **yuánliàng** — tha lỗi — câu 20



改天 — **gǎitiān** — hôm khác — câu 21



发个消息 — **fā ge xiāoxi** — nhắn cho mình — câu 22



1. Giao tiếp & xã giao — Mẫu câu

Câu 1–22

1 00:00

很**荣幸**认识您。

Hěn **róngxìng** rènshi nín.

Rất **hân hạnh** được quen biết anh.

Viết lại: .....

2 00:11

早就听说过你，今天**终于**见到了。

Zǎo jiù tīngshuō guo nǐ, jīntiān **zhōngyú** jiàndào le.

Nghe nói về bạn lâu rồi, hôm nay **cuối cùng** cũng gặp.

Viết lại: .....

3 00:27

麻烦你帮我向你父母**问好**。

Máfan nǐ bāng wǒ xiàng nǐ fùmǔ **wènhǎo**.

Nhờ bạn gửi lời **hỏi thăm** bố mẹ bạn giúp mình.

Viết lại: .....

4 00:41

好久不**联系**了，你最近怎么样?

Hǎojiǔ bù **liánxì** le, nǐ zuìjìn zěnmeyàng?

Lâu rồi không **liên lạc**, dạo này bạn thế nào?

Viết lại: .....

5 00:56

抱歉，**打扰**您休息了。

Bàoqiàn, **dǎrǎo** nín xiūxi le.

Xin lỗi, **làm phiền** anh nghỉ ngơi rồi.

Viết lại: .....

6 01:09

您太**客气**了，这是我应该做的。

Nín tài **kèqi** le, zhè shì wǒ yīnggāi zuò de.

Anh **khách sáo** quá, đây là việc em nên làm.

Viết lại: .....

7 01:24

有什么需要**尽管**跟我说。

Yǒu shénme xūyào **jǐnguǎn** gēn wǒ shuō.

Cần gì **cứ việc** nói với mình.

Viết lại: .....

8 01:36

你的汉语说得越来越**流利**了。

Nǐ de Hànyǔ shuō de yuèláiyuè **liúlì** le.

Tiếng Trung của bạn ngày càng **lưu loát**.

Viết lại: .....

9 01:49

过奖了，我还**差得远**呢。

Guòjiǎng le, wǒ hái **chà de yuǎn** ne.

Quá khen rồi, mình còn **kém xa** lắm.

Viết lại: .....

10 02:02

请**允许**我介绍一下自己。

Qǐng **yǔnxǔ** wǒ jièshào yíxià zìjǐ.

Cho phép tôi tự giới thiệu một chút.

Viết lại: .....

11 02:15

很高兴能跟大家**交流**。

Hěn gāoxìng néng gēn dàjiā **jiāoliú**.

Rất vui được **giao lưu** với mọi người.

Viết lại: .....

12 02:27

以后有机会**多联系**。

Yǐhòu yǒu jīhuì **duō liánxì**.

Sau này có dịp thì **liên lạc nhiều** nhé.

Viết lại: .....

13 02:39

这点小礼物，请你**收下**。

Zhè diǎn xiǎo lǐwù, qǐng nǐ **shōuxià**.

Chút quà nhỏ, bạn **nhận** cho mình nhé.

Viết lại: .....

14 02:52

你能来参加，我真的很**感动**。

Nǐ néng lái cānjiā, wǒ zhēn de hěn **gǎndòng**.

Bạn đến dự được, mình thật sự rất **cảm động**.

Viết lại: .....

15 03:07

实在抱歉，路上堵车来晚了。

Shízài bàoqiàn, lùshang dǔchē lái wǎn le.

Thật sự xin lỗi, kẹt xe nên đến muộn.

Viết lại: .....

16 03:21

别**放在心上**，我也是刚到不久。

Bié **fàng zài xīn shang**, wǒ yě shì gāng dào bù jiǔ.

Đừng **để bụng**, mình cũng mới đến chưa lâu.

Viết lại: .....

17 03:36

这件事**多亏**了你的帮忙。

Zhè jiàn shì **duōkuī** le nǐ de bāngmáng.

Việc này **may mà** có bạn giúp.

Viết lại: .....

18 03:49

我替他向你**道个歉**。

Wǒ tì tā xiàng nǐ **dào ge qiàn**.

Mình thay anh ấy **xin lỗi** bạn.

Viết lại: .....

19 04:00

你说得很**有道理**，我同意。

Nǐ shuō de hěn **yǒu dàolǐ**, wǒ tóngyì.

Bạn nói rất **có lý**, mình đồng ý.

Viết lại: .....

20 04:13

请**原谅**我刚才的态度。

Qǐng **yuánliàng** wǒ gāngcái de tàidu.

Xin **tha lỗi** cho thái độ vừa rồi của tôi.

Viết lại: .....

21 04:26

不早了，我先回了，**改天**再聊。

Bù zǎo le, wǒ xiān huí le, **gǎitiān** zài liáo.

Muộn rồi, mình về trước, **hôm khác** nói tiếp.

Viết lại: .....

22 04:41

路上小心，到家给我**发个消息**。

Lùshang xiǎoxīn, dào jiā gěi wǒ **fā ge xiāoxi**.

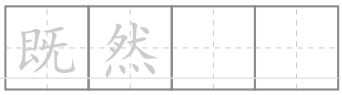
Đi đường cẩn thận, về đến nhà **nhắn cho mình** nhé.

Viết lại: .....

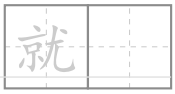
2. □□…□ & □□…□ — Từ vựng

Câu 23–44 · Video 05:01

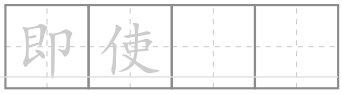
既然 — **Jìrán** — đã — câu 23



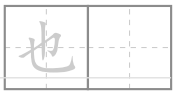
就 — **jiù** — thì — câu 23



即使 — **Jíshǐ** — Dù — câu 34



也 — **yě** — cũng — câu 34



2. □□…□ & □□…□ — Mẫu câu

Câu 23–44

23 05:06

既然你累了，**就**早点儿休息吧。

Jìrán nǐ lèi le, **jiù** zǎo diǎnr xiūxi ba.

Bạn **đã** mệt rồi **thì** nghỉ sớm đi.

Viết lại: .....

24 05:19

既然决定了，**就**别后悔。

Jìrán juédìng le, **jiù** bié hòuhuǐ.

Đã quyết rồi **thì** đừng hối hận.

Viết lại: .....

25 05:32

既然来了，**就**多住几天吧。

Jìrán lái le, **jiù** duō zhù jǐ tiān ba.

Đã đến rồi **thì** ở thêm mấy hôm đi.

Viết lại: .....

26 05:46

既然你不喜欢，**就**别勉强自己。

Jìrán nǐ bù xǐhuan, **jiù** bié miǎnqiǎng zìjǐ.

Đã không thích **thì** đừng ép bản thân.

Viết lại: .....

27 06:00

既然大家都同意，那**就**这么定了。

Jìrán dàjiā dōu tóngyì, nà **jiù** zhème dìng le.

Mọi người **đã** đồng ý **thì** cứ quyết vậy nhé.

Viết lại: .....

28 06:14

既然答应了别人，**就**要做到。

Jìrán dāying le biéren, **jiù** yào zuòdào.

Đã hứa với người ta **thì** phải làm được.

Viết lại: .....

29 06:28

既然下雨了，我们**就**改天再去。

Jìrán xià yǔ le, wǒmen **jiù** gǎitiān zài qù.

Trời **đã** mưa **thì** hôm khác mình đi.

Viết lại: .....

30 06:42

既然你这么忙，我**就**不打扰了。

Jìrán nǐ zhème máng, wǒ **jiù** bù dǎrǎo le.

Bạn **đã** bận thế **thì** mình không làm phiền nữa.

Viết lại: .....

31 06:56

既然知道错了，**就**赶快改吧。

Jìrán zhīdao cuò le, **jiù** gǎnkuài gǎi ba.

Đã biết sai **thì** mau sửa đi.

Viết lại: .....

32 07:09

既然票已经买了，**就**一定要去。

Jìrán piào yǐjīng mǎi le, **jiù** yídìng yào qù.

Vé **đã** mua rồi **thì** nhất định phải đi.

Viết lại: .....

33 07:23

既然是朋友，**就**不用这么客气。

Jìrán shì péngyou, **jiù** búyòng zhème kèqi.

Đã là bạn bè **thì** không cần khách sáo vậy.

Viết lại: .....

34 07:37

即使再忙，**也**要按时吃饭。

Jíshǐ zài máng, **yě** yào ànshí chī fàn.

Dù có bận mấy **cũng** phải ăn đúng giờ.

Viết lại: .....

2. □□…□ & □□…□ — Mẫu câu (tiếp) Câu 23–44

35 07:51

即使失败了，**也**没什么可怕的。

Jíshǐ shībài le, **yě** méi shénme kěpà de.

Dù có thất bại **cũng** chẳng có gì đáng sợ.

Viết lại: .....

36 08:05

即使明天下雨，比赛**也**照常进行。

Jíshǐ míngtiān xià yǔ, bǐsài **yě** zhàocháng jìnxíng.

Dù mai trời mưa, trận đấu **vẫn** diễn ra như thường.

Viết lại: .....

37 08:22

即使你不说，我**也**知道。

Jíshǐ nǐ bù shuō, wǒ **yě** zhīdao.

Dù bạn không nói thì mình **cũng** biết.

Viết lại: .....

38 08:34

即使很贵，我**也**想买。

Jíshǐ hěn guì, wǒ **yě** xiǎng mǎi.

Dù đắt mình **cũng** muốn mua.

Viết lại: .....

39 08:47

即使只有一点儿希望，**也**不能放弃。

Jíshǐ zhǐ yǒu yìdiǎnr xīwàng, **yě** bù néng fàngqì.

Dù chỉ còn chút hy vọng **cũng** không được bỏ cuộc.

Viết lại: .....

40 09:02

即使是周末，他**也**很早起床。

Jíshǐ shì zhōumò, tā **yě** hěn zǎo qǐchuáng.

Dù là cuối tuần anh ấy **cũng** dậy sớm.

Viết lại: .....

2. □□…□ & □□…□ — Mẫu câu (tiếp) Câu 23–44

41 09:17

即使父母反对，我**也**要试一试。

Jíshǐ fùmǔ fǎnduì, wǒ **yě** yào shì yi shì.

Dù bố mẹ phản đối, mình **cũng** muốn thử.

Viết lại: .....

42 09:32

即使别人不理解，**也**没关系。

Jíshǐ biéren bù lǐjiě, **yě** méi guānxi.

Dù người khác không hiểu **cũng** không sao.

Viết lại: .....

43 09:46

即使考得不好，**也**别太难过。

Jíshǐ kǎo de bù hǎo, **yě** bié tài nánguò.

Dù thi không tốt **cũng** đừng buồn quá.

Viết lại: .....

44 09:59

即使天气很冷，他**也**坚持跑步。

Jíshǐ tiānqì hěn lěng, tā **yě** jiānchí pǎobù.

Dù trời lạnh, anh ấy **vẫn** kiên trì chạy bộ.

Viết lại: .....

应聘 — **yìngpìn** — ứng tuyển
câu 45

工作经验 — **gōngzuò jīngyàn** — kinh nghiệm làm việc
câu 46

选择 — **xuǎnzé** — chọn
câu 47

职位 — **zhíwèi** — vị trí
câu 48

专业 — **zhuānyè** — Chuyên ngành
câu 49

性格 — **xìnggé** — tính cách
câu 50

工资 — **Gōngzī** — lương
câu 51

提供 — **tígōng** — cung cấp
câu 52

试用期 — **Shìyòngqī** — thử việc
câu 53

录取 — **lùqǔ** — được nhận
câu 54

通知 — **tōngzhī** — thông báo
câu 55

任务 — **rènwu** — Nhiệm vụ
câu 56

负责 — **fùzé** — phụ trách
câu 57

加了三天班 — **jiā le sān tiān bān** — tăng ca ba ngày
câu 58

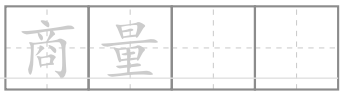
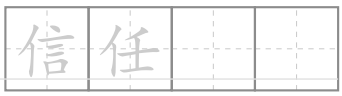
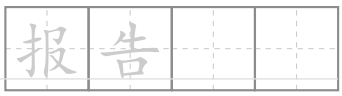
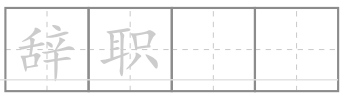
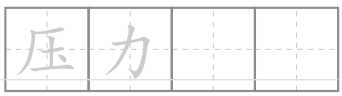
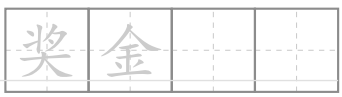
提前 — **tíqián** — từ trước
câu 59

合作 — **hézuò** — hợp tác
câu 60

会议 — **Huìyì** — Cuộc họp
câu 61

3. Công việc & phỏng vấn — Từ vựng (tiếp)

Câu 45–67

商量 câu 62	**shāngliang** bàn	
信任 câu 63	**xìnrèn** tin tưởng	
报告 câu 64	**bàogào** báo cáo	
辞职 câu 65	**cízhí** nghỉ việc	
压力 câu 66	**yālì** Áp lực	
奖金 câu 67	**jiǎngjīn** thưởng	

45 10:20

我是来**应聘**的，这是我的简历。

Wǒ shì lái **yìngpìn** de, zhè shì wǒ de jiǎnlì.

Tôi đến **ứng tuyển**, đây là sơ yếu lý lịch của tôi.

Viết lại: .....

46 10:36

请简单介绍一下你的**工作经验**。

Qǐng jiǎndān jièshào yíxià nǐ de **gōngzuò jīngyàn**.

Mời anh giới thiệu ngắn gọn **kinh nghiệm làm việc**.

Viết lại: .....

47 10:49

你为什么**选择**我们公司?

Nǐ wèishénme **xuǎnzé** wǒmen gōngsī?

Vì sao anh **chọn** công ty chúng tôi?

Viết lại: .....

48 11:02

我对这个**职位**非常感兴趣。

Wǒ duì zhège **zhíwèi** fēicháng gǎn xìngqù.

Tôi rất quan tâm đến **vị trí** này.

Viết lại: .....

49 11:15

我的**专业**正好跟这份工作有关。

Wǒ de **zhuānyè** zhènghǎo gēn zhè fèn gōngzuò yǒuguān.

Chuyên ngành của tôi vừa đúng liên quan tới công việc này.

Viết lại: .....

50 11:30

我**性格**活泼，很适合做销售。

Wǒ **xìnggé** huópō, hěn shìhé zuò xiāoshòu.

Tôi **tính cách** hoạt bát, rất hợp làm bán hàng.

Viết lại: .....

51 11:46

工资方面你有什么要求?

Gōngzī fāngmiàn nǐ yǒu shénme yāoqiú?

Về **lương** anh có yêu cầu gì không?

Viết lại: .....

52 11:58

我们公司**提供**免费的午餐。

Wǒmen gōngsī **tígōng** miǎnfèi de wǔcān.

Công ty chúng tôi **cung cấp** bữa trưa miễn phí.

Viết lại: .....

53 12:12

试用期是三个月。

Shìyòngqī shì sān ge yuè.

Thời gian **thử việc** là ba tháng.

Viết lại: .....

54 12:24

如果被**录取**，你哪天能来上班?

Rúguǒ bèi **lùqǔ**, nǐ nǎ tiān néng lái shàngbān?

Nếu **được nhận**, hôm nào anh đi làm được?

Viết lại: .....

55 12:39

面试结果会在一周内**通知**你。

Miànshì jiéguǒ huì zài yì zhōu nèi **tōngzhī** nǐ.

Kết quả phỏng vấn sẽ **thông báo** cho anh trong một tuần.

Viết lại: .....

56 12:53

这个月的**任务**终于完成了。

Zhège yuè de **rènwu** zhōngyú wánchéng le.

Nhiệm vụ tháng này cuối cùng cũng xong.

Viết lại: .....

57 13:06

经理让我**负责**这个项目。

Jīnglǐ ràng wǒ **fùzé** zhège xiàngmù.

Giám đốc giao cho tôi **phụ trách** dự án này.

Viết lại: .....

58 13:19

这周我已经**加了三天班**了。

Zhè zhōu wǒ yǐjīng **jiā le sān tiān bān** le.

Tuần này tôi đã **tăng ca ba ngày** rồi.

Viết lại: .....

59 13:32

我们得**提前**把计划准备好。

Wǒmen děi **tíqián** bǎ jìhuà zhǔnbèi hǎo.

Chúng ta phải chuẩn bị kế hoạch sẵn **từ trước**.

Viết lại: .....

60 13:45

这次**合作**很成功，谢谢大家。

Zhè cì **hézuò** hěn chénggōng, xièxie dàjiā.

Lần **hợp tác** này rất thành công, cảm ơn mọi người.

Viết lại: .....

61 14:00

会议改到明天下午三点了。

Huìyì gǎi dào míngtiān xiàwǔ sān diǎn le.

Cuộc họp dời sang ba giờ chiều mai rồi.

Viết lại: .....

62 14:13

我想跟您**商量**一下请假的事。

Wǒ xiǎng gēn nín **shāngliang** yíxià qǐngjià de shì.

Em muốn **bàn** với anh chuyện xin nghỉ.

Viết lại: .....

63 14:26

他工作很积极，大家都很**信任**他。

Tā gōngzuò hěn jījí, dàjiā dōu hěn **xìnrèn** tā.

Anh ấy làm việc tích cực, mọi người đều **tin tưởng**.

Viết lại: .....

64 14:42

这份**报告**明天之前必须交。

Zhè fèn **bàogào** míngtiān zhīqián bìxū jiāo.

Bản **báo cáo** này phải nộp trước ngày mai.

Viết lại: .....

65 14:56

我打算下个月**辞职**。

Wǒ dǎsuàn xià ge yuè **cízhí**.

Tôi định tháng sau **nghỉ việc**.

Viết lại: .....

66 15:07

新工作的**压力**比以前大多了。

Xīn gōngzuò de **yālì** bǐ yǐqián dà duō le.

Áp lực công việc mới lớn hơn trước nhiều.

Viết lại: .....

67 15:21

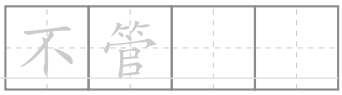
年底公司会发**奖金**。

Niándǐ gōngsī huì fā **jiǎngjīn**.

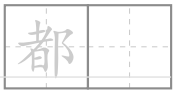
Cuối năm công ty sẽ phát **thưởng**.

Viết lại: .....

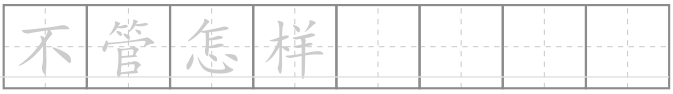
不管 — câu 68
Bùguǎn
Bận mấy



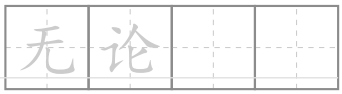
都 — câu 68
dōu
cũng



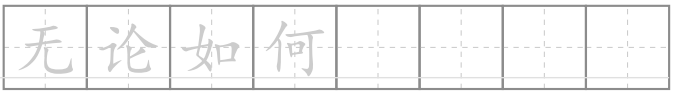
不管怎样 — câu 78
Bùguǎn zěnyàng
Dù sao



无论 — câu 79
Wúlùn
Dù



无论如何 — câu 85
Wúlùn rúhé
Bằng mọi giá



68 15:38
不管多忙，他**都**会给妈妈打电话。
Bùguǎn duō máng, tā **dōu** huì gěi māma dǎ diànhuà.
Bận mấy anh ấy **cũng** gọi cho mẹ.
Viết lại: .....

69 15:52
不管你去哪儿，我**都**陪着你。
Bùguǎn nǐ qù nǎr, wǒ **dōu** péi zhe nǐ.
Bất kể bạn đi đâu, mình **cũng** ở bên bạn.
Viết lại: .....

70 16:06
不管结果怎么样，我们**都**尽力了。
Bùguǎn jiéguǒ zěnmeyàng, wǒmen **dōu** jìnlì le.
Bất kể kết quả ra sao, chúng ta **đều** đã cố hết sức.
Viết lại: .....

71 16:21
不管别人怎么说，你**都**要相信自己。
Bùguǎn biéren zěnme shuō, nǐ **dōu** yào xiāngxìn zìjǐ.
Mặc kệ người khác nói gì, bạn **cũng** phải tin vào bản thân.
Viết lại: .....

72 16:37
不管刮风下雨，他**都**准时上班。
Bùguǎn guā fēng xià yǔ, tā **dōu** zhǔnshí shàngbān.
Bất kể mưa gió, anh ấy **đều** đi làm đúng giờ.
Viết lại: .....

73 16:53
不管做什么事，**都**要认真。
Bùguǎn zuò shénme shì, **dōu** yào rènzhēn.
Bất kể làm việc gì **cũng** phải nghiêm túc.
Viết lại: .....

74 17:05

不管贵不贵，这次我**都**要买。

Bùguǎn guì bu guì, zhè cì wǒ **dōu** yào mǎi.
Bất kể đắt hay rẻ, lần này mình **cũng** phải mua.

Viết lại: .....

75 17:20

不管你同不同意，我都决定了。

Bùguǎn nǐ tóng bu tóngyì, wǒ dōu juédìng le.
Bất kể bạn có đồng ý không, mình đã quyết rồi.

Viết lại: .....

76 17:35

不管遇到什么困难，**都**别放弃。

Bùguǎn yùdào shénme kùnnan, **dōu** bié fàngqì.
Bất kể gặp khó khăn gì **cũng** đừng bỏ cuộc.

Viết lại: .....

77 17:49

不管几点回来，**都**给我打个电话。

Bùguǎn jǐ diǎn huílai, **dōu** gěi wǒ dǎ ge diànhuà.
Bất kể mấy giờ về, **cũng** gọi cho mình nhé.

Viết lại: .....

78 18:03

不管怎样，先吃饭再说。

Bùguǎn zěnyàng, xiān chī fàn zài shuō.
Dù sao thì cứ ăn cơm trước đã.

Viết lại: .....

79 18:17

无论多晚，我**都**等你回来。

Wúlùn duō wǎn, wǒ **dōu** děng nǐ huílai.
Dù muộn đến đâu, em **cũng** đợi anh về.

Viết lại: .....

80 18:31

无论做什么工作，态度最重要。

Wúlùn zuò shénme gōngzuò, tàidu zuì zhòngyào.

Dù làm công việc gì, thái độ là quan trọng nhất.

Viết lại: .....

81 18:47

无论遇到谁，他**都**很有礼貌。

Wúlùn yùdào shéi, tā **dōu** hěn yǒu lǐmào.

Bất luận gặp ai, anh ấy **cũng** rất lễ phép.

Viết lại: .....

82 19:01

无论成功还是失败，**都**是一种经历。

Wúlùn chénggōng háishi shībài, **dōu** shì yì zhǒng jīnglì.

Dù thành công hay thất bại, **đều** là một trải nghiệm.

Viết lại: .....

83 19:17

无论天气好坏，比赛**都**会举行。

Wúlùn tiānqì hǎo huài, bǐsài **dōu** huì jǔxíng.

Bất luận thời tiết tốt xấu, trận đấu **đều** sẽ tổ chức.

Viết lại: .....

84 19:33

无论你在哪里，我**都**会支持你。

Wúlùn nǐ zài nǎlǐ, wǒ **dōu** huì zhīchí nǐ.

Dù bạn ở đâu, mình **cũng** sẽ ủng hộ bạn.

Viết lại: .....

85 19:48

无论如何，今天必须完成。

Wúlùn rúhé, jīntiān bìxū wánchéng.

Bằng mọi giá hôm nay phải xong.

Viết lại: .....

86 20:01

无论问什么，他**都**回答得很快。

Wúlùn wèn shénme, tā **dōu** huídá de hěn kuài.

Bất luận hỏi gì, anh ấy **cũng** trả lời rất nhanh.

Viết lại: .....

87 20:16

无论多少钱，我**都**愿意付。

Wúlùn duōshao qián, wǒ **dōu** yuànyì fù.

Dù bao nhiêu tiền, mình **cũng** sẵn lòng trả.

Viết lại: .....

88 20:30

无论学什么，**都**需要耐心。

Wúlùn xué shénme, **dōu** xūyào nàixīn.

Dù học gì **cũng** cần kiên nhẫn.

Viết lại: .....

89 20:44

无论你说什么，他**都**不听。

Wúlùn nǐ shuō shénme, tā **dōu** bù tīng.

Dù bạn nói gì, anh ấy **cũng** không nghe.

Viết lại: .....

汉语水平考试 Hànyǔ Shuǐpíng Kǎoshì
thi năng lực tiếng Tru…
câu 90

复习 fùxí
ôn bài
câu 91

成绩 chéngjì
Điểm
câu 92

阅读 yuèdú
đọc
câu 93

记住 jìzhù
nhớ được
câu 94

坚持 jiānchí
kiên trì
câu 95

语法 yǔfǎ
Ngữ pháp
câu 96

解释 jiěshì
giải thích
câu 97

查资料 chá zīliào
tra tài liệu
câu 98

确定 quèdìng
xác định
câu 99

申请 shēnqǐng
nộp đơn
câu 100

奖学金 jiǎngxuéjīn
học bổng
câu 101

专业课 zhuānyèkè
môn chuyên ngành
câu 102

千万别 qiānwàn bié
tuyệt đối đừng
câu 103

考及格 kǎo jígé
thi đỗ
câu 104

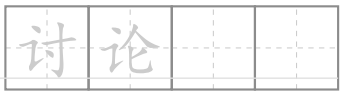
提高 tígāo
tiến bộ
câu 105

语言 yǔyán
ngôn ngữ
câu 106

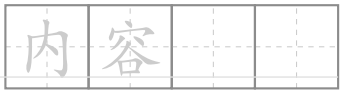
5. Học tập & thi cử — Từ vựng (tiếp)

Câu 90–111

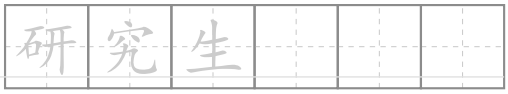
讨论 — **tǎolùn** — thảo luận — câu 107



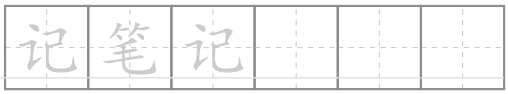
内容 — **nèiróng** — Nội dung — câu 108



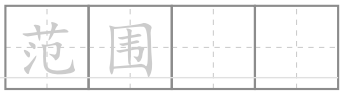
研究生 — **yánjiūshēng** — thạc sĩ — câu 109



记笔记 — **jì bǐjì** — ghi chép — câu 110



范围 — **fànwéi** — Phạm vi — câu 111



90 20:57

下个月我要参加**汉语水平考试**。

Xià ge yuè wǒ yào cānjiā **Hànyǔ Shuǐpíng Kǎoshì**.

Tháng sau mình sẽ **thi năng lực tiếng Trung**.

Viết lại:

91 21:12

最近我每天**复习**两个小时。

Zuìjìn wǒ měi tiān **fùxí** liǎng ge xiǎoshí.

Dạo này mỗi ngày mình **ôn bài** hai tiếng.

Viết lại:

92 21:26

这次考试的**成绩**出来了吗?

Zhè cì kǎoshì de **chéngjì** chūlai le ma?

Điểm thi lần này có chưa?

Viết lại:

93 21:38

我的听力还可以，**阅读**比较差。

Wǒ de tīnglì hái kěyǐ, **yuèdú** bǐjiào chà.

Nghe của mình tạm ổn, **đọc** thì hơi kém.

Viết lại:

94 21:53

你是怎么**记住**这么多生词的?

Nǐ shì zěnme **jìzhù** zhème duō shēngcí de?

Bạn **nhớ được** nhiều từ mới vậy bằng cách nào?

Viết lại:

95 22:07

我每天**坚持**写日记练汉字。

Wǒ měi tiān **jiānchí** xiě rìjì liàn Hànzì.

Ngày nào mình cũng **kiên trì** viết nhật ký để luyện chữ Hán.

Viết lại:

96 22:22

这个**语法**我还是不太明白。

Zhège **yǔfǎ** wǒ háishi bú tài míngbai.

Ngữ pháp này mình vẫn chưa hiểu lắm.

Viết lại: .....

97 22:35

老师，能再**解释**一遍吗？

Lǎoshī, néng zài **jiěshì** yí biàn ma?

Thầy ơi, thầy **giải thích** lại lần nữa được không ạ?

Viết lại: .....

98 22:49

我们一起去图书馆**查资料**吧。

Wǒmen yìqǐ qù túshūguǎn **chá zīliào** ba.

Mình cùng đến thư viện **tra tài liệu** nhé.

Viết lại: .....

99 23:01

论文的题目已经**确定**了。

Lùnwén de tímù yǐjīng **quèdìng** le.

Đề tài luận văn đã **xác định** rồi.

Viết lại: .....

100 23:14

我**申请**了一所北京的大学。

Wǒ **shēnqǐng** le yì suǒ Běijīng de dàxué.

Mình đã **nộp đơn** vào một trường đại học ở Bắc Kinh.

Viết lại: .....

101 23:28

拿到**奖学金**的话，我就去留学。

Nádào **jiǎngxuéjīn** de huà, wǒ jiù qù liúxué.

Nếu được **học bổng** thì mình sẽ đi du học.

Viết lại: .....

102 23:42

这学期我选了三门**专业课**。

Zhè xuéqī wǒ xuǎn le sān mén **zhuānyèkè**.

Học kỳ này mình chọn ba **môn chuyên ngành**.

Viết lại: .....

103 23:55

考试的时候**千万别**紧张。

Kǎoshì de shíhou **qiānwàn bié** jǐnzhāng.

Lúc thi **tuyệt đối đừng** căng thẳng.

Viết lại: .....

104 24:09

我这次终于**考及格**了。

Wǒ zhè cì zhōngyú **kǎo jígé** le.

Lần này cuối cùng mình cũng **thi đỗ** rồi.

Viết lại: .....

105 24:21

他的汉语水平**提高**得很快。

Tā de Hànyǔ shuǐpíng **tígāo** de hěn kuài.

Trình độ tiếng Trung của anh ấy **tiến bộ** rất nhanh.

Viết lại: .....

106 24:34

学**语言**最重要的是多练习。

Xué **yǔyán** zuì zhòngyào de shì duō liànxí.

Học **ngôn ngữ** quan trọng nhất là luyện tập nhiều.

Viết lại: .....

107 24:49

下课以后我们**讨论**一下这个问题。

Xiàkè yǐhòu wǒmen **tǎolùn** yíxià zhège wèntí.

Tan học mình **thảo luận** vấn đề này chút nhé.

Viết lại: .....

108 25:04

这篇文章的**内容**很有意思。

Zhè piān wénzhāng de **nèiróng** hěn yǒu yìsi.

Nội dung bài văn này rất thú vị.

Viết lại: .....

109 25:17

毕业以后我想读**研究生**。

Bìyè yǐhòu wǒ xiǎng dú **yánjiūshēng**.

Tốt nghiệp xong mình muốn học **thạc sĩ**.

Viết lại: .....

110 25:30

他上课总是很认真地**记笔记**。

Tā shàngkè zǒngshì hěn rènzhēn de **jì bǐjì**.

Trong giờ học anh ấy luôn chăm chú **ghi chép**.

Viết lại: .....

111 25:44

这次考试的**范围**很大。

Zhè cì kǎoshì de **fànwéi** hěn dà.

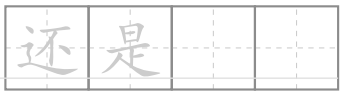
Phạm vi thi lần này rất rộng.

Viết lại: .....

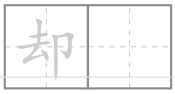
6. □□…□□ & □□ — Từ vựng

Câu 112–133 · Video 25:56

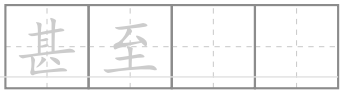
还是 — **háishi** — vẫn — câu 112



却 — **què** — lại — câu 116



甚至 — **shènzhì** — thậm chí — câu 123



112 26:01
尽管很累，他**还是**做完了工作。
Jǐnguǎn hěn lèi, tā **háishi** zuò wán le gōngzuò.
Dù rất mệt, anh ấy **vẫn** làm xong việc.
Viết lại:

113 26:16
尽管下着大雨，人**还是**很多。
Jǐnguǎn xià zhe dà yǔ, rén **háishi** hěn duō.
Mặc dù mưa to, người **vẫn** rất đông.
Viết lại:

114 26:30
尽管只见过一次，我对他印象很深。
Jǐnguǎn zhǐ jiàn guo yí cì, wǒ duì tā yìnxiàng hěn shēn.
Dù chỉ gặp một lần, mình vẫn rất ấn tượng với anh ấy.
Viết lại:

115 26:47
尽管有点儿贵，质量确实不错。
Jǐnguǎn yǒudiǎnr guì, zhìliàng quèshí búcuò.
Tuy hơi đắt nhưng chất lượng tốt thật.
Viết lại:

116 27:02
尽管他很年轻，经验**却**很丰富。
Jǐnguǎn tā hěn niánqīng, jīngyàn **què** hěn fēngfù.
Tuy anh ấy còn trẻ nhưng kinh nghiệm **lại** rất phong phú.
Viết lại:

117 27:18
尽管大家都劝他，他**还是**不听。
Jǐnguǎn dàjiā dōu quàn tā, tā **háishi** bù tīng.
Mặc dù mọi người đều khuyên, anh ấy **vẫn** không nghe.
Viết lại:

118 27:34

尽管失败了很多次，她也没放弃。

Jǐnguǎn shībài le hěn duō cì, tā yě méi fàngqì.

Dù thất bại nhiều lần, cô ấy cũng không bỏ cuộc.

Viết lại: .....

119 27:50

尽管路很远，我们**还是**按时到了。

Jǐnguǎn lù hěn yuǎn, wǒmen **háishi** ànshí dào le.

Mặc dù đường xa, chúng mình **vẫn** đến đúng giờ.

Viết lại: .....

120 28:06

尽管工资不高，我**还是**很喜欢。

Jǐnguǎn gōngzī bù gāo, wǒ **háishi** hěn xǐhuan.

Tuy lương không cao, mình **vẫn** rất thích việc này.

Viết lại: .....

121 28:21

尽管已经道歉了，她**还是**很生气。

Jǐnguǎn yǐjīng dàoqiàn le, tā **háishi** hěn shēngqì.

Mặc dù đã xin lỗi rồi, cô ấy **vẫn** rất giận.

Viết lại: .....

122 28:37

尽管天气不好，飞机**还是**准时了。

Jǐnguǎn tiānqì bù hǎo, fēijī **háishi** zhǔnshí le.

Dù thời tiết xấu, máy bay **vẫn** bay đúng giờ.

Viết lại: .....

123 28:53

他忙得**甚至**没时间吃饭。

Tā máng de **shènzhì** méi shíjiān chī fàn.

Anh ấy bận đến mức **thậm chí** không có thời gian ăn.

Viết lại: .....

124 29:06

这个问题很简单，**甚至**小孩子都会。

Zhège wèntí hěn jiǎndān, **shènzhì** xiǎo háizi dōu huì.

Câu này rất dễ, **thậm chí** trẻ con cũng biết.

Viết lại: .....

125 29:22

她紧张得**甚至**说不出话来。

Tā jǐnzhāng de **shènzhì** shuō bu chū huà lai.

Cô ấy căng thẳng đến mức **thậm chí** không nói nên lời.

Viết lại: .....

126 29:36

这里冬天很冷，**甚至**会下雪。

Zhèlǐ dōngtiān hěn lěng, **shènzhì** huì xià xuě.

Mùa đông ở đây rất lạnh, **thậm chí** có tuyết rơi.

Viết lại: .....

127 29:51

他**甚至**还会说广东话。

Tā **shènzhì** hái huì shuō Guǎngdōnghuà.

Anh ấy **thậm chí** còn biết nói tiếng Quảng Đông.

Viết lại: .....

128 30:04

加班一周，**甚至**周末也没休息。

Jiābān yì zhōu, **shènzhì** zhōumò yě méi xiūxi.

Tăng ca cả tuần, **thậm chí** cuối tuần cũng không nghỉ.

Viết lại: .....

129 30:20

这家店**甚至**外国人也来排队。

Zhè jiā diàn **shènzhì** wàiguórén yě lái páiduì.

Quán này **thậm chí** người nước ngoài cũng đến xếp hàng.

Viết lại: .....

130 30:34
他太生气了，**甚至**想马上辞职。
Tā tài shēngqì le, **shènzhì** xiǎng mǎshàng cízhí.
Anh ấy giận quá, **thậm chí** muốn nghỉ việc ngay.

Viết lại: .....

131 30:50
有的人**甚至**一年都不看一本书。
Yǒu de rén **shènzhì** yì nián dōu bú kàn yì běn shū.
Có người **thậm chí** cả năm không đọc một cuốn sách.

Viết lại: .....

132 31:05
大家都忘了，**甚至**连他自己也忘了。
Dàjiā dōu wàng le, **shènzhì** lián tā zìjǐ yě wàng le.
Mọi người đều quên, **thậm chí** chính anh ấy cũng quên.

Viết lại: .....

133 31:21
我紧张得**甚至**一夜没睡着。
Wǒ jǐnzhāng de **shènzhì** yí yè méi shuìzháo.
Mình căng thẳng đến mức **thậm chí** cả đêm không ngủ được.

Viết lại: .....

划算 — **huásuàn** — hời
câu 134

打折 — **dǎzhé** — giảm giá
câu 135

价格 — **jiàgé** — Giá
câu 136

网上 — **Wǎngshang** — trên mạng
câu 137

有点儿小 — **yǒudiǎnr xiǎo** — hơi nhỏ
câu 138

退货 — **tuìhuò** — trả hàng
câu 139

质量 — **zhìliàng** — Chất lượng
câu 140

比较 — **bǐjiào** — so sánh
câu 141

付款 — **fùkuǎn** — Trả tiền
câu 142

刷卡 — **shuākǎ** — quẹt thẻ
câu 143

大一号 — **dà yí hào** — lớn hơn một số
câu 144

牌子 — **páizi** — hãng
câu 145

买一送一 — **Mǎi yī sòng yī** — Mua một tặng một
câu 146

花光 — **huā guāng** — tiêu hết sạch
câu 147

省点儿钱 — **shěng diǎnr qián** — tiết kiệm
câu 148

售货员 — **Shòuhuòyuán** — Nhân viên bán hàng
câu 149

好用 — **hǎoyòng** — rất tốt
câu 150

新鲜 — **xīnxiān** — tươi
câu 151

看起来 — **kàn qilai** — trông
câu 152

发票 — **Fāpiào** — Hóa đơn
câu 153

涨价 — **zhǎngjià** — tăng giá
câu 154

适合 — **shìhé** — hợp
câu 155

换一个颜色 — **huàn yí ge yánsè** — đổi màu khác
câu 156

134 31:41
这件衣服打八折，挺**划算**的。
Zhè jiàn yīfu dǎ bā zhé, tǐng **huásuàn** de.
Áo này đang giảm giá, mua khá **hời**.
Viết lại:

135 31:56
买两件的话能**打折**吗?
Mǎi liǎng jiàn de huà néng **dǎzhé** ma?
Mua hai cái thì có **giảm giá** không?
Viết lại:

136 32:09
这个**价格**已经是最低了。
Zhège **jiàgé** yǐjīng shì zuì dī le.
Giá này đã là thấp nhất rồi.
Viết lại:

137 32:22
网上买东西又方便又便宜。
Wǎngshang mǎi dōngxi yòu fāngbiàn yòu piányi.
Mua đồ **trên mạng** vừa tiện vừa rẻ.
Viết lại:

138 32:35
我在网上买的裤子**有点儿小**。
Wǒ zài wǎngshang mǎi de kùzi **yǒudiǎnr xiǎo**.
Cái quần mình mua trên mạng **hơi nhỏ**.
Viết lại:

139 32:49
不满意的话七天内可以**退货**。
Bù mǎnyì de huà qī tiān nèi kěyǐ **tuìhuò**.
Không hài lòng thì trong bảy ngày có thể **trả hàng**.
Viết lại:

140 33:04

这款手机的**质量**怎么样?

Zhè kuǎn shǒujī de **zhìliàng** zěnmeyàng?

Chất lượng mẫu điện thoại này thế nào?

Viết lại:

141 33:16

我**比较**了好几家，这家最便宜。

Wǒ **bǐjiào** le hǎo jǐ jiā, zhè jiā zuì piányi.

Mình **so sánh** mấy chỗ rồi, chỗ này rẻ nhất.

Viết lại:

142 33:31

现在**付款**还是到货再付?

Xiànzài **fùkuǎn** háishi dào huò zài fù?

Trả tiền bây giờ hay nhận hàng rồi trả?

Viết lại:

143 33:44

我身上没带现金，能**刷卡**吗?

Wǒ shēnshang méi dài xiànjīn, néng **shuākǎ** ma?

Mình không mang tiền mặt, **quẹt thẻ** được không?

Viết lại:

144 33:59

这双鞋有没有**大一号**的?

Zhè shuāng xié yǒu méiyǒu **dà yí hào** de?

Đôi giày này có cỡ **lớn hơn một số** không?

Viết lại:

145 34:12

这个**牌子**的东西一般比较贵。

Zhège **páizi** de dōngxi yìbān bǐjiào guì.

Đồ của **hãng** này thường khá đắt.

Viết lại:

146 34:26
买一送一，活动只到今天。
Mǎi yī sòng yī, huódòng zhǐ dào jīntiān.
Mua một tặng một, khuyến mãi chỉ đến hôm nay.

Viết lại: .....

147 34:41
这个月我的钱又**花光**了。
Zhège yuè wǒ de qián yòu **huā guāng** le.
Tháng này mình lại **tiêu hết sạch** tiền.

Viết lại: .....

148 34:54
我得**省点儿钱**，下个月要交房租。
Wǒ děi **shěng diǎnr qián**, xià ge yuè yào jiāo fángzū.
Mình phải **tiết kiệm** chút, tháng sau phải đóng tiền nhà.

Viết lại: .....

149 35:10
售货员很热情地给我推荐了一款。
Shòuhuòyuán hěn rèqíng de gěi wǒ tuījiàn le yì kuǎn.
Nhân viên bán hàng nhiệt tình giới thiệu cho mình một mẫu.

Viết lại: .....

150 35:25
这台电脑用了五年，还很**好用**。
Zhè tái diànnǎo yòng le wǔ nián, hái hěn **hǎoyòng**.
Máy tính này dùng năm năm rồi, vẫn **rất tốt**.

Viết lại: .....

151 35:40
超市的水果今天特别**新鲜**。
Chāoshì de shuǐguǒ jīntiān tèbié **xīnxiān**.
Trái cây ở siêu thị hôm nay đặc biệt **tươi**.

Viết lại: .....

152 35:55

这个包**看起来**很高级。

Zhège bāo **kàn qilai** hěn gāojí.

Cái túi này **trông** rất sang.

Viết lại: .....

153 36:07

发票请开公司的名字。

Fāpiào qǐng kāi gōngsī de míngzi.

Hóa đơn xin ghi tên công ty.

Viết lại: .....

154 36:19

最近什么东西都**涨价**了。

Zuìjìn shénme dōngxi dōu **zhǎngjià** le.

Dạo này cái gì cũng **tăng giá**.

Viết lại: .....

155 36:32

这件外套很**适合**你，显得很年轻。

Zhè jiàn wàitào hěn **shìhé** nǐ, xiǎnde hěn niánqīng.

Áo khoác này rất **hợp** với bạn, trông rất trẻ.

Viết lại: .....

156 36:48

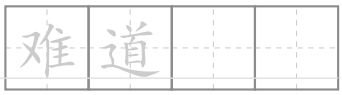
我想**换一个颜色**，有黑色的吗？

Wǒ xiǎng **huàn yí ge yánsè**, yǒu hēisè de ma?

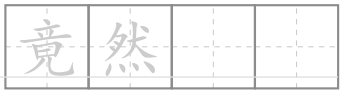
Mình muốn **đổi màu khác**, có màu đen không?

Viết lại: .....

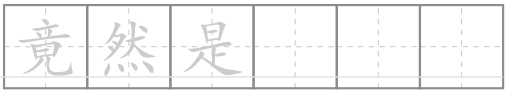
难道
câu 157
Nándào
Lẽ nào



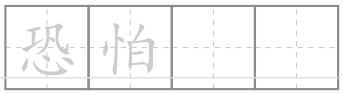
竟然
câu 165
jìngrán
vậy mà



竟然是
câu 166
jìngrán shì
lại là



恐怕
câu 172
Kǒngpà
E là



157 37:07
难道你不知道这件事吗?
Nándào nǐ bù zhīdao zhè jiàn shì ma?
Lẽ nào bạn không biết chuyện này?

Viết lại: .....

158 37:19
难道我说错了吗?
Nándào wǒ shuō cuò le ma?
Chẳng lẽ mình nói sai à?

Viết lại: .....

159 37:31
这么简单的题，难道你也不会?
Zhème jiǎndān de tí, **nándào** nǐ yě bú huì?
Câu dễ thế, **chẳng lẽ** bạn cũng không biết làm?

Viết lại: .....

160 37:45
难道就没有别的办法了吗?
Nándào jiù méiyǒu bié de bànfǎ le ma?
Lẽ nào không còn cách nào khác sao?

Viết lại: .....

161 37:58
你难道忘了我们的约定?
Nǐ **nándào** wàng le wǒmen de yuēdìng?
Lẽ nào bạn quên lời hẹn của chúng ta?

Viết lại: .....

162 38:09
难道他今天不来了?
Nándào tā jīntiān bù lái le?
Chẳng lẽ hôm nay anh ấy không đến nữa?

Viết lại: .....

163 38:22
难道这都是我的错吗?
Nándào zhè dōu shì wǒ de cuò ma?
Chẳng lẽ tất cả đều là lỗi của mình?

Viết lại: .....

164 38:34
你**难道**不觉得奇怪吗?
Nǐ **nándào** bù juéde qíguài ma?
Lẽ nào bạn không thấy lạ?

Viết lại: .....

165 38:45
他**竟然**一个人去了云南。
Tā **jìngrán** yí ge rén qù le Yúnnán.
Anh ấy **vậy mà** đi Vân Nam một mình.

Viết lại: .....

166 38:58
没想到他**竟然是**你哥哥。
Méi xiǎngdào tā **jìngrán shì** nǐ gēge.
Không ngờ anh ấy **lại là** anh trai bạn.

Viết lại: .....

167 39:12
这么难的题，他**竟然**做对了。
Zhème nán de tí, tā **jìngrán** zuò duì le.
Câu khó **vậy mà** anh ấy làm đúng.

Viết lại: .....

168 39:26
我**竟然**把她的生日忘了。
Wǒ **jìngrán** bǎ tā de shēngrì wàng le.
Mình **thế mà** lại quên sinh nhật cô ấy.

Viết lại: .....

169 39:38

才三月，天气**竟然**这么热。

Cái sān yuè, tiānqì **jìngrán** zhème rè.

Mới tháng ba, trời **vậy mà** nóng thế này.

Viết lại:

170 39:53

他**竟然**连招呼都不打就走了。

Tā **jìngrán** lián zhāohu dōu bù dǎ jiù zǒu le.

Anh ấy **thế mà** chào cũng không chào đã đi rồi.

Viết lại:

171 40:07

一个小时**竟然**就卖完了。

Yí ge xiǎoshí **jìngrán** jiù mài wán le.

Chỉ một tiếng **vậy mà** đã bán hết.

Viết lại:

172 40:20

恐怕今天来不及了。

Kǒngpà jīntiān lái bu jí le.

E là hôm nay không kịp rồi.

Viết lại:

173 40:31

这么晚了，**恐怕**商店都关门了。

Zhème wǎn le, **kǒngpà** shāngdiàn dōu guānmén le.

Muộn thế này, **e rằng** cửa hàng đóng cửa hết rồi.

Viết lại:

174 40:46

恐怕他不会同意的。

Kǒngpà tā bú huì tóngyì de.

E là anh ấy sẽ không đồng ý đâu.

Viết lại:

175 40:58

看样子，**恐怕**要下雨了。

Kàn yàngzi, **kǒngpà** yào xià yǔ le.

Nhìn trời thế này, **e là** sắp mưa.

Viết lại:

176 41:12

这件事**恐怕**没那么简单。

Zhè jiàn shì **kǒngpà** méi nàme jiǎndān.

Chuyện này **e là** không đơn giản vậy đâu.

Viết lại:

177 41:26

我**恐怕**帮不了你这个忙。

Wǒ **kǒngpà** bāng bu liǎo nǐ zhège máng.

E là mình không giúp bạn được việc này.

Viết lại:

178 41:38

恐怕要等一个多小时。

Kǒngpà yào děng yí ge duō xiǎoshí.

E là phải đợi hơn một tiếng.

Viết lại:

失眠 — **shīmián** — mất ngủ
câu 179

锻炼身体 — **duànliàn shēntǐ** — tập thể dục
câu 180

抽烟 — **chōuyān** — hút thuốc
câu 181

至少 — **zhìshǎo** — ít nhất
câu 182

牙齿 — **yáchǐ** — răng
câu 183

咳嗽 — **késou** — ho
câu 184

脸色 — **liǎnsè** — Sắc mặt
câu 185

好好休息 — **hǎohǎo xiūxi** — nghỉ ngơi đàng hoàng
câu 186

减肥 — **jiǎnféi** — giảm cân
câu 187

打太极拳 — **dǎ tàijíquán** — tập thái cực quyền
câu 188

心情 — **Xīnqíng** — tâm trạng
câu 189

对眼睛不好 — **duì yǎnjing bù hǎo** — không tốt cho mắt
câu 190

过敏 — **guòmǐn** — dị ứng
câu 191

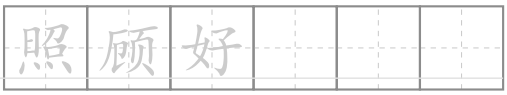
马上运动 — **mǎshàng yùndòng** — vận động ngay
câu 192

头发掉了 — **tóufa diào le** — tóc rụng
câu 193

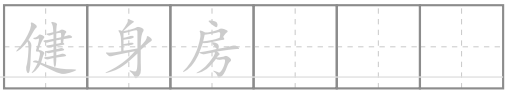
习惯 — **xíguàn** — thói quen
câu 194

少喝饮料 — **shǎo hē yǐnliào** — uống ít nước ngọt
câu 195

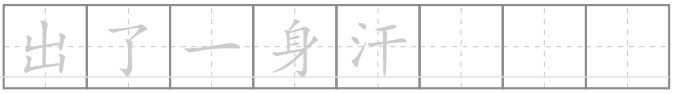
照顾好 — **zhàogù hǎo** — chăm sóc
câu 196



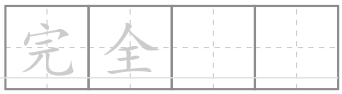
健身房 — **jiànshēnfáng** — phòng gym
câu 197



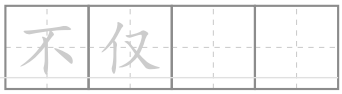
出了一身汗 — **chū le yì shēn hàn** — đổ cả người mồ hôi
câu 198



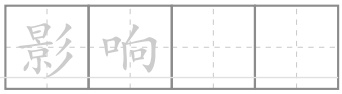
完全 — **wánquán** — hẳn
câu 199



不仅 — **bùjǐn** — không chỉ
câu 200



影响 — **yǐngxiǎng** — ảnh hưởng
câu 200



179 41:50
我最近总是**失眠**，睡不好。
Wǒ zuìjìn zǒngshì **shīmián**, shuì bu hǎo.
Dạo này mình hay **mất ngủ**, ngủ không ngon.
Viết lại:

180 42:04
你应该早睡早起，多**锻炼身体**。
Nǐ yīnggāi zǎo shuì zǎo qǐ, duō **duànliàn shēntǐ**.
Bạn nên ngủ sớm dậy sớm, **tập thể dục** nhiều.
Viết lại:

181 42:19
为了健康，我决定不再**抽烟**了。
Wèile jiànkāng, wǒ juédìng bú zài **chōuyān** le.
Vì sức khỏe, mình quyết định không **hút thuốc** nữa.
Viết lại:

182 42:34
我每天**至少**走一万步。
Wǒ měi tiān **zhìshǎo** zǒu yí wàn bù.
Mỗi ngày mình đi **ít nhất** mười nghìn bước.
Viết lại:

183 42:46
少吃甜的，对**牙齿**好。
Shǎo chī tián de, duì **yáchǐ** hǎo.
Ăn ít đồ ngọt thì tốt cho **răng**.
Viết lại:

184 42:59
我感冒还没好，有点儿**咳嗽**。
Wǒ gǎnmào hái méi hǎo, yǒudiǎnr **késou**.
Mình cảm vẫn chưa khỏi, hơi **ho**.
Viết lại:

185 43:13
你的**脸色**不太好，是不是病了？
Nǐ de **liǎnsè** bú tài hǎo, shì bu shì bìng le?
Sắc mặt bạn không tốt lắm, có phải ốm rồi không?
Viết lại:

186 43:28
医生说我需要**好好休息**几天。
Yīshēng shuō wǒ xūyào **hǎohǎo xiūxi** jǐ tiān.
Bác sĩ bảo mình cần **nghỉ ngơi đàng hoàng** vài hôm.
Viết lại:

187 43:43
我在**减肥**，晚饭只吃一点儿。
Wǒ zài **jiǎnféi**, wǎnfàn zhǐ chī yìdiǎnr.
Mình đang **giảm cân**, bữa tối chỉ ăn chút ít.
Viết lại:

188 43:58
他每天早上去公园**打太极拳**。
Tā měi tiān zǎoshang qù gōngyuán **dǎ tàijíquán**.
Sáng nào ông ấy cũng ra công viên **tập thái cực quyền**.
Viết lại:

189 44:13
心情好的人一般身体也好。
Xīnqíng hǎo de rén yìbān shēntǐ yě hǎo.
Người **tâm trạng** tốt thường sức khỏe cũng tốt.
Viết lại:

190 44:27
长时间看手机**对眼睛不好**。
Cháng shíjiān kàn shǒujī **duì yǎnjing bù hǎo**.
Xem điện thoại lâu **không tốt cho mắt**.
Viết lại:

191 44:41
我对花粉**过敏**，春天特别难受。
Wǒ duì huāfěn **guòmǐn**, chūntiān tèbié nánshòu.
Mình **dị ứng** phấn hoa, mùa xuân khó chịu lắm.
Viết lại:

192 44:56
饭后**马上运动**对身体不好。
Fàn hòu **mǎshàng yùndòng** duì shēntǐ bù hǎo.
Ăn xong **vận động ngay** không tốt cho cơ thể.
Viết lại:

193 45:11
最近压力大，**头发掉了**很多。
Zuìjìn yālì dà, **tóufa diào le** hěn duō.
Dạo này áp lực lớn, **tóc rụng** nhiều.
Viết lại:

194 45:26
我**习惯**每天睡前看一会儿书。
Wǒ **xíguàn** měi tiān shuì qián kàn yíhuìr shū.
Mình có **thói quen** đọc sách một lúc trước khi ngủ.
Viết lại:

195 45:39
多吃蔬菜水果，**少喝饮料**。
Duō chī shūcài shuǐguǒ, **shǎo hē yǐnliào**.
Ăn nhiều rau quả, **uống ít nước ngọt**.
Viết lại:

196 45:54
再忙也别忘了**照顾好**自己的身体。
Zài máng yě bié wàng le **zhàogù hǎo** zìjǐ de shēntǐ.
Bận mấy cũng đừng quên **chăm sóc** sức khỏe bản thân.
Viết lại:

197 46:08
我每周去**健身房**三次。
Wǒ měi zhōu qù **jiànshēnfáng** sān cì.
Mỗi tuần mình đi **phòng gym** ba lần.
Viết lại: .....

198 46:21
跑完步**出了一身汗**，真舒服。
Pǎo wán bù **chū le yì shēn hàn**, zhēn shūfu.
Chạy bộ xong **đổ cả người mồ hôi**, sướng thật.
Viết lại: .....

199 46:36
他的病已经**完全**好了。
Tā de bìng yǐjīng **wánquán** hǎo le.
Bệnh của anh ấy đã khỏi **hẳn** rồi.
Viết lại: .....

200 46:48
抽烟**不仅**伤害自己，也**影响**别人。
Chōuyān **bùjǐn** shānghài zìjǐ, yě **yǐngxiǎng** biéren.
Hút thuốc **không chỉ** hại mình mà còn **ảnh hưởng** người khác.
Viết lại: .....

由于
câu 201
Yóuyú
Do

于是
câu 209
yúshì
thế là

因此
câu 216
yīncǐ
vì thế

201 47:09
由于天气原因，航班推迟了。
Yóuyú tiānqì yuányīn, hángbān tuīchí le.
Do thời tiết, chuyến bay bị hoãn.
Viết lại:

202 47:23
由于堵车，我迟到了二十分钟。
Yóuyú dǔchē, wǒ chídào le èrshí fēnzhōng.
Do kẹt xe, mình đến muộn hai mươi phút.
Viết lại:

203 47:38
由于准备得很充分，他考得很好。
Yóuyú zhǔnbèi de hěn chōngfèn, tā kǎo de hěn hǎo.
Nhờ chuẩn bị kỹ nên anh ấy thi rất tốt.
Viết lại:

204 47:53
由于身体不舒服，她今天请假了。
Yóuyú shēntǐ bù shūfu, tā jīntiān qǐngjià le.
Vì không khỏe nên hôm nay cô ấy xin nghỉ.
Viết lại:

205 48:08
由于时间关系，今天就讲到这儿。
Yóuyú shíjiān guānxi, jīntiān jiù jiǎng dào zhèr.
Do thời gian có hạn, hôm nay nói đến đây thôi.
Viết lại:

206 48:23
由于大家的努力，任务提前完成了。
Yóuyú dàjiā de nǔlì, rènwu tíqián wánchéng le.
Nhờ mọi người cố gắng, nhiệm vụ hoàn thành sớm.
Viết lại:

207 48:38

由于下大雪，学校停课一天。

Yóuyú xià dà xuě, xuéxiào tíng kè yì tiān.

Do tuyết rơi dày, trường nghỉ học một ngày.

Viết lại: .....

208 48:54

由于价格太高，买的人不多。

Yóuyú jiàgé tài gāo, mǎi de rén bù duō.

Do giá quá cao nên ít người mua.

Viết lại: .....

209 49:08

下雨了，**于是**我们在家看电影。

Xià yǔ le, **yúshì** wǒmen zài jiā kàn diànyǐng.

Trời mưa, **thế là** bọn mình ở nhà xem phim.

Viết lại: .....

210 49:24

他一直没来，**于是**我先走了。

Tā yìzhí méi lái, **yúshì** wǒ xiān zǒu le.

Đợi mãi anh ấy không đến, **thế là** mình đi trước.

Viết lại: .....

211 49:39

他觉得这份工作没意思，**于是**辞职了。

Tā juéde zhè fèn gōngzuò méi yìsi, **yúshì** cízhí le.

Anh ấy thấy công việc này chán, **thế là** nghỉ việc.

Viết lại: .....

212 49:56

冰箱里没菜了，**于是**我去了超市。

Bīngxiāng li méi cài le, **yúshì** wǒ qù le chāoshì.

Tủ lạnh hết đồ ăn, **thế là** mình đi siêu thị.

Viết lại: .....

213 50:13
听说电影不错，**于是**我也去看了。
Tīngshuō diànyǐng búcuò, **yúshì** wǒ yě qù kàn le.
Nghe nói phim đó hay, **thế là** mình cũng đi xem.

Viết lại: .....

214 50:28
手机没电了，**于是**我借了朋友的。
Shǒujī méi diàn le, **yúshì** wǒ jiè le péngyou de.
Điện thoại hết pin, **thế là** mình mượn của bạn.

Viết lại: .....

215 50:44
我们聊得很开心，**于是**又约了下次。
Wǒmen liáo de hěn kāixīn, **yúshì** yòu yuē le xià cì.
Bọn mình nói chuyện rất vui, **thế là** hẹn thêm lần sau.

Viết lại: .....

216 51:01
他每天练习口语，**因此**进步很快。
Tā měi tiān liànxí kǒuyǔ, **yīncǐ** jìnbù hěn kuài.
Anh ấy ngày nào cũng luyện nói, **vì thế** tiến bộ rất nhanh.

Viết lại: .....

217 51:18
这条路常堵车，**因此**我坐地铁。
Zhè tiáo lù cháng dǔchē, **yīncǐ** wǒ zuò dìtiě.
Đường này hay tắc, **vì vậy** mình đi tàu điện ngầm.

Viết lại: .....

218 51:34
我对他很了解，**因此**相信他。
Wǒ duì tā hěn liǎojiě, **yīncǐ** xiāngxìn tā.
Mình rất hiểu anh ấy, **vì thế** tin anh ấy.

Viết lại: .....

219 51:49

她很有礼貌，**因此**大家都喜欢她。

Tā hěn yǒu lǐmào, **yīncǐ** dàjiā dōu xǐhuan tā.

Cô ấy rất lễ phép, **vì vậy** ai cũng quý.

Viết lại: .....

220 52:05

这次没准备好，**因此**失败了。

Zhè cì méi zhǔnbèi hǎo, **yīncǐ** shībài le.

Lần này không chuẩn bị kỹ, **vì thế** thất bại.

Viết lại: .....

221 52:19

房租太贵了，**因此**我们打算搬家。

Fángzū tài guì le, **yīncǐ** wǒmen dǎsuàn bānjiā.

Tiền thuê nhà đắt quá, **vì vậy** bọn mình định chuyển nhà.

Viết lại: .....

222 52:36

他没听清楚，**因此**误会了我。

Tā méi tīng qīngchu, **yīncǐ** wùhuì le wǒ.

Anh ấy nghe không rõ, **vì thế** hiểu lầm mình.

Viết lại: .....

收拾好 — **shōushi hǎo** — soạn xong — câu 223

签证 — **qiānzhèng** — visa — câu 224

订一下酒店 — **dìng yíxià jiǔdiàn** — đặt khách sạn — câu 225

高铁 — **gāotiě** — tàu cao tốc — câu 226

护照 — **hùzhào** — hộ chiếu — câu 227

晚点 — **wǎndiǎn** — trễ — câu 228

景点 — **jǐngdiǎn** — điểm tham quan — câu 229

风景 — **fēngjǐng** — Phong cảnh — câu 230

导游 — **dǎoyóu** — hướng dẫn viên — câu 231

比打车快 — **bǐ dǎchē kuài** — nhanh hơn đi taxi — câu 232

大巴 — **dàbā** — xe buýt — câu 233

错过 — **cuòguò** — lỡ — câu 234

换车 — **huàn chē** — đổi tàu — câu 235

熟悉 — **shúxī** — quen — câu 236

开车 — **Kāichē** — lái xe — câu 237

换条路 — **huàn tiáo lù** — đổi đường khác — câu 238

路口 — **lùkǒu** — ngã tư — câu 239

季节 — **jìjié** — Mùa
câu 240

朋友圈 — **péngyouquān** — vòng bạn bè
câu 241

沿着 — **yánzhe** — dọc
câu 242

满意 — **mǎnyì** — hài lòng
câu 243

想象 — **xiǎngxiàng** — tưởng tượng
câu 244

纪念品 — **jìniànpǐn** — quà lưu niệm
câu 245

223 52:56
这次旅行的行李我已经**收拾好**了。
Zhè cì lǚxíng de xíngli wǒ yǐjīng **shōushi hǎo** le.
Hành lý chuyến đi này mình đã **soạn xong** rồi.
Viết lại:

224 53:11
你办好**签证**了吗?
Nǐ bàn hǎo **qiānzhèng** le ma?
Bạn làm xong **visa** chưa?
Viết lại:

225 53:22
我想提前**订一下酒店**。
Wǒ xiǎng tíqián **dìng yíxià jiǔdiàn**.
Mình muốn **đặt khách sạn** trước.
Viết lại:

226 53:33
我们是坐**高铁**去还是坐飞机去?
Wǒmen shì zuò **gāotiě** qù háishi zuò fēijī qù?
Mình đi **tàu cao tốc** hay đi máy bay?
Viết lại:

227 53:47
登机的时候要带好**护照**。
Dēngjī de shíhou yào dài hǎo **hùzhào**.
Lúc lên máy bay phải mang theo **hộ chiếu**.
Viết lại:

228 54:00
飞机**晚点**了一个多小时。
Fēijī **wǎndiǎn** le yí ge duō xiǎoshí.
Máy bay **trễ** hơn một tiếng.
Viết lại:

229 54:12
这儿离**景点**有多远?
Zhèr lí **jǐngdiǎn** yǒu duō yuǎn?
Từ đây đến **điểm tham quan** bao xa?

Viết lại: .....

230 54:24
那里的**风景**美极了。
Nàlǐ de **fēngjǐng** měi jí le.
Phong cảnh ở đó đẹp tuyệt vời.

Viết lại: .....

231 54:36
我们找个**导游**带我们参观吧。
Wǒmen zhǎo ge **dǎoyóu** dài wǒmen cānguān ba.
Mình thuê một **hướng dẫn viên** dẫn đi tham quan đi.

Viết lại: .....

232 54:49
坐地铁**比打车快**多了。
Zuò dìtiě **bǐ dǎchē kuài** duō le.
Đi tàu điện ngầm **nhanh hơn đi taxi** nhiều.

Viết lại: .....

233 55:03
请问去机场的**大巴**在哪儿坐?
Qǐngwèn qù jīchǎng de **dàbā** zài nǎr zuò?
Xin hỏi **xe buýt** ra sân bay đón ở đâu?

Viết lại: .....

234 55:17
我**错过**了最后一班地铁。
Wǒ **cuòguò** le zuìhòu yì bān dìtiě.
Mình **lỡ** chuyến tàu điện ngầm cuối cùng rồi.

Viết lại: .....

235 55:30
我们在下一站**换车**。
Wǒmen zài xià yí zhàn **huàn chē**.
Chúng ta **đổi tàu** ở ga sau.
Viết lại:

236 55:41
这条路线我不太**熟悉**。
Zhè tiáo lùxiàn wǒ bú tài **shúxī**.
Tuyến đường này mình không **quen** lắm.
Viết lại:

237 55:54
开车的时候千万别看手机。
Kāichē de shíhou qiānwàn bié kàn shǒujī.
Lúc **lái xe** tuyệt đối đừng xem điện thoại.
Viết lại:

238 56:08
前面堵得厉害，我们**换条路**走吧。
Qiánmiàn dǔ de lìhai, wǒmen **huàn tiáo lù** zǒu ba.
Phía trước tắc ghê quá, mình **đổi đường khác** đi.
Viết lại:

239 56:23
师傅，麻烦在**路口**停一下。
Shīfu, máfan zài **lùkǒu** tíng yíxià.
Bác tài, phiền dừng ở **ngã tư** một chút.
Viết lại:

240 56:38
这个**季节**去旅游的人特别多。
Zhège **jìjié** qù lǚyóu de rén tèbié duō.
Mùa này người đi du lịch rất đông.
Viết lại:

241 56:51
我把旅行的照片发到**朋友圈**了。
Wǒ bǎ lǚxíng de zhàopiàn fā dào **péngyouquān** le.
Mình đã đăng ảnh du lịch lên **vòng bạn bè**.

Viết lại: .....

242 57:05
我们**沿着**河边散散步吧。
Wǒmen **yánzhe** hébiān sànsan bù ba.
Mình đi dạo **dọc** bờ sông nhé.

Viết lại: .....

243 57:17
酒店的服务让人很**满意**。
Jiǔdiàn de fúwù ràng rén hěn **mǎnyì**.
Dịch vụ khách sạn khiến người ta rất **hài lòng**.

Viết lại: .....

244 57:30
这次旅游比我**想象**的还要好玩。
Zhè cì lǚyóu bǐ wǒ **xiǎngxiàng** de hái yào hǎowán.
Chuyến du lịch này còn vui hơn mình **tưởng tượng**.

Viết lại: .....

245 57:45
回国前我想买些**纪念品**送给家人。
Huíguó qián wǒ xiǎng mǎi xiē **jìniànpǐn** sòng gěi jiārén.
Trước khi về nước mình muốn mua ít **quà lưu niệm** tặng gia đình.

Viết lại: .....

12. □□…□ & □□…□ — Từ vựng

Câu 246–267 · Video 58:02

只要 — **Zhǐyào** — Chỉ cần — câu 246

只有 — **Zhǐyǒu** — Chỉ có — câu 257

才 — **cái** — mới — câu 257

246 58:07
只要努力，**就**一定会有收获。
Zhǐyào nǔlì, **jiù** yídìng huì yǒu shōuhuò.
Chỉ cần cố gắng **thì** nhất định sẽ có thành quả.

Viết lại: .....

247 58:22
只要你喜欢，我就买给你。
Zhǐyào nǐ xǐhuan, wǒ jiù mǎi gěi nǐ.
Chỉ cần em thích, anh sẽ mua cho em.

Viết lại: .....

248 58:35
只要有时间，我**就**去健身。
Zhǐyào yǒu shíjiān, wǒ **jiù** qù jiànshēn.
Chỉ cần có thời gian **là** mình đi tập gym.

Viết lại: .....

249 58:49
只要天气好，我们**就**去爬山。
Zhǐyào tiānqì hǎo, wǒmen **jiù** qù páshān.
Chỉ cần trời đẹp **là** bọn mình đi leo núi.

Viết lại: .....

250 59:03
只要你按时吃药，很快就会好的。
Zhǐyào nǐ ànshí chī yào, hěn kuài jiù huì hǎo de.
Chỉ cần uống thuốc đúng giờ, bạn sẽ khỏi nhanh thôi.

Viết lại: .....

251 59:18
只要多练习，口语**就**能提高。
Zhǐyào duō liànxí, kǒuyǔ **jiù** néng tígāo.
Chỉ cần luyện nhiều **thì** khẩu ngữ sẽ tiến bộ.

Viết lại: .....

252 59:33
只要你需要，随时给我打电话。
Zhǐyào nǐ xūyào, suíshí gěi wǒ dǎ diànhuà.
Chỉ cần bạn cần, cứ gọi cho mình bất cứ lúc nào.
Viết lại:

253 59:48
只要价格合适，我们**就**签合同。
Zhǐyào jiàgé héshì, wǒmen **jiù** qiān hétong.
Chỉ cần giá hợp lý **là** chúng tôi ký hợp đồng.
Viết lại:

254 1:00:02
只要一家人在一起，**就**是幸福。
Zhǐyào yì jiā rén zài yìqǐ, **jiù** shì xìngfú.
Chỉ cần cả nhà ở bên nhau **là** hạnh phúc.
Viết lại:

255 1:00:16
只要你说一声，我马上过来。
Zhǐyào nǐ shuō yì shēng, wǒ mǎshàng guòlai.
Chỉ cần bạn nói một tiếng, mình qua ngay.
Viết lại:

256 1:00:30
只要坐二十分钟地铁**就**到了。
Zhǐyào zuò èrshí fēnzhōng dìtiě **jiù** dào le.
Chỉ cần đi tàu điện ngầm hai mươi phút **là** tới.
Viết lại:

257 1:00:44
只有多听多说，**才**能学好汉语。
Zhǐyǒu duō tīng duō shuō, **cái** néng xué hǎo Hànyǔ.
Chỉ có nghe nhiều nói nhiều **mới** học tốt tiếng Trung.
Viết lại:

258 1:00:59
只有你**才**能帮我解决这个问题。
Zhǐyǒu nǐ **cái** néng bāng wǒ jiějué zhège wèntí.
Chỉ có bạn **mới** giúp mình giải quyết được việc này.

Viết lại: .....

259 1:01:14
只有周末我**才**有空陪孩子。
Zhǐyǒu zhōumò wǒ **cái** yǒu kòng péi háizi.
Chỉ có cuối tuần mình **mới** rảnh chơi với con.

Viết lại: .....

260 1:01:28
只有亲自去过，**才**知道有多美。
Zhǐyǒu qīnzì qù guo, **cái** zhīdao yǒu duō měi.
Chỉ khi tự đến **mới** biết nơi đó đẹp thế nào.

Viết lại: .....

261 1:01:44
只有通过考试，**才**能拿到证书。
Zhǐyǒu tōngguò kǎoshì, **cái** néng nádào zhèngshū.
Chỉ khi thi đậu **mới** lấy được chứng chỉ.

Viết lại: .....

262 1:01:58
只有遇到困难，**才**知道谁可靠。
Zhǐyǒu yùdào kùnnan, **cái** zhīdao shéi kěkào.
Chỉ khi gặp khó **mới** biết ai đáng tin.

Viết lại: .....

263 1:02:13
只有提前预订，**才**能订到座位。
Zhǐyǒu tíqián yùdìng, **cái** néng dìng dào zuòwèi.
Chỉ có đặt trước **mới** có chỗ ngồi.

Viết lại: .....

264 1:02:27

这件事**只有**经理**才**能决定。

Zhè jiàn shì **zhǐyǒu** jīnglǐ **cái** néng juédìng.

Việc này **chỉ có** giám đốc **mới** quyết được.

Viết lại: .....

265 1:02:41

只有这样做，**才**是最安全的。

Zhǐyǒu zhèyàng zuò, **cái** shì zuì ānquán de.

Chỉ có làm thế này **mới** là an toàn nhất.

Viết lại: .....

266 1:02:56

只有坚持下去，**才**会看到结果。

Zhǐyǒu jiānchí xiàqu, **cái** huì kàndào jiéguǒ.

Chỉ có kiên trì tiếp **mới** thấy được kết quả.

Viết lại: .....

267 1:03:10

只有互相信任，合作**才**能成功。

Zhǐyǒu hùxiāng xìnrèn, hézuò **cái** néng chénggōng.

Chỉ có tin tưởng lẫn nhau, hợp tác **mới** thành công.

Viết lại: .....

我们俩 — **Wǒmen liǎ** — Hai đứa mình
câu 268

关心 — **guānxīn** — quan tâm
câu 269

约好 — **yuē hǎo** — hẹn
câu 270

值得信任 — **zhíde xìnrèn** — đáng tin
câu 271

误会 — **wùhuì** — hiểu lầm
câu 272

吵架 — **chǎojià** — cãi nhau
câu 273

成熟 — **chéngshú** — trưởng thành
câu 274

陪陪 — **péipei** — ở bên
câu 275

担心 — **dānxīn** — lo
câu 276

家务 — **jiāwù** — Việc nhà
câu 277

举行婚礼 — **jǔxíng hūnlǐ** — tổ chức đám cưới
câu 278

想法 — **xiǎngfǎ** — suy nghĩ
câu 279

轻松 — **qīngsōng** — thoải mái
câu 280

支持 — **zhīchí** — ủng hộ
câu 281

求婚 — **qiúhūn** — cầu hôn
câu 282

故意 — **gùyì** — cố ý
câu 283

分手 — **fēnshǒu** — chia tay
câu 284

13. Tình cảm & gia đình — Từ vựng (tiếp)

Câu 268–289

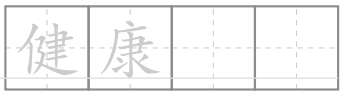
健康 — **jiànkāng** — khỏe — câu 285

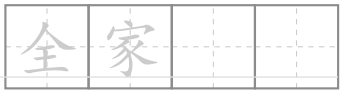
全家 — **quánjiā** — cả nhà — câu 286

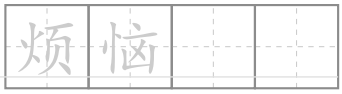
烦恼 — **fánnǎo** — phiền muộn — câu 287

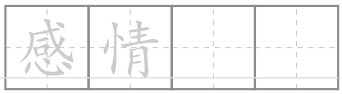
感情 — **gǎnqíng** — Tình cảm — câu 288

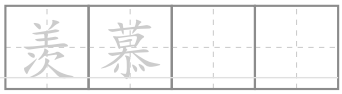
羡慕 — **xiànmù** — ngưỡng mộ — câu 289











268 1:03:25
我们俩是在大学认识的。
Wǒmen liǎ shì zài dàxué rènshi de.
Hai đứa mình quen nhau hồi đại học.
Viết lại:

269 1:03:38
他对我很**关心**，也很耐心。
Tā duì wǒ hěn **guānxīn**, yě hěn nàixīn.
Anh ấy rất **quan tâm** và kiên nhẫn với mình.
Viết lại:

270 1:03:52
我们**约好**周六一起去看展览。
Wǒmen **yuē hǎo** zhōuliù yìqǐ qù kàn zhǎnlǎn.
Bọn mình **hẹn** thứ bảy cùng đi xem triển lãm.
Viết lại:

271 1:04:06
我觉得他是个**值得信任**的人。
Wǒ juéde tā shì ge **zhíde xìnrèn** de rén.
Mình thấy anh ấy là người **đáng tin**.
Viết lại:

272 1:04:20
我们之间可能有点儿**误会**。
Wǒmen zhījiān kěnéng yǒudiǎnr **wùhuì**.
Giữa chúng ta có lẽ có chút **hiểu lầm**.
Viết lại:

273 1:04:32
我们**吵架**了，现在谁也不理谁。
Wǒmen **chǎojià** le, xiànzài shéi yě bù lǐ shéi.
Bọn mình **cãi nhau**, giờ chẳng ai thèm để ý ai.
Viết lại:

274 1:04:48
结婚以后，他变得**成熟**多了。
Jiéhūn yǐhòu, tā biàn de **chéngshú** duō le.
Sau khi cưới, anh ấy **trưởng thành** hơn nhiều.
Viết lại: .....

275 1:05:04
父母老了，我想多**陪陪**他们。
Fùmǔ lǎo le, wǒ xiǎng duō **péipei** tāmen.
Bố mẹ già rồi, mình muốn **ở bên** họ nhiều hơn.
Viết lại: .....

276 1:05:19
我妈妈总是**担心**我吃不饱。
Wǒ māma zǒngshì **dānxīn** wǒ chī bu bǎo.
Mẹ mình lúc nào cũng **lo** mình ăn không no.
Viết lại: .....

277 1:05:32
我们家的**家务**是大家一起做的。
Wǒmen jiā de **jiāwù** shì dàjiā yìqǐ zuò de.
Việc nhà ở nhà mình mọi người cùng làm.
Viết lại: .....

278 1:05:46
表姐下个月要**举行婚礼**。
Biǎojiě xià ge yuè yào **jǔxíng hūnlǐ**.
Chị họ mình tháng sau **tổ chức đám cưới**.
Viết lại: .....

279 1:06:00
孩子长大了，有自己的**想法**了。
Háizi zhǎngdà le, yǒu zìjǐ de **xiǎngfǎ** le.
Con lớn rồi, có **suy nghĩ** riêng rồi.
Viết lại: .....

280 1:06:14
跟你在一起的时候，我特别**轻松**。
Gēn nǐ zài yìqǐ de shíhou, wǒ tèbié **qīngsōng**.
Ở bên bạn mình thấy rất **thoải mái**.
Viết lại:

281 1:06:29
谢谢你一直以来的**支持**。
Xièxie nǐ yìzhí yǐlái de **zhīchí**.
Cảm ơn bạn đã luôn **ủng hộ**.
Viết lại:

282 1:06:41
他向女朋友**求婚**成功了。
Tā xiàng nǚpéngyou **qiúhūn** chénggōng le.
Anh ấy **cầu hôn** bạn gái thành công rồi.
Viết lại:

283 1:06:54
我不是**故意**的，你原谅我吧。
Wǒ bú shì **gùyì** de, nǐ yuánliàng wǒ ba.
Mình không **cố ý**, bạn tha lỗi cho mình nhé.
Viết lại:

284 1:07:08
我们性格不太合适，还是**分手**吧。
Wǒmen xìnggé bú tài héshì, háishi **fēnshǒu** ba.
Tính cách chúng ta không hợp lắm, hay là **chia tay** đi.
Viết lại:

285 1:07:24
爷爷奶奶身体都还很**健康**。
Yéye nǎinai shēntǐ dōu hái hěn **jiànkāng**.
Ông bà nội đều vẫn còn rất **khỏe**.
Viết lại:

286 1:07:37

周末我们**全家**一起去郊区玩儿。

Zhōumò wǒmen **quánjiā** yìqǐ qù jiāoqū wánr.

Cuối tuần **cả nhà** mình cùng đi chơi ngoại ô.

Viết lại: .....

287 1:07:52

有什么**烦恼**可以跟我聊聊。

Yǒu shénme **fánnǎo** kěyǐ gēn wǒ liáoliao.

Có gì **phiền muộn** cứ tâm sự với mình.

Viết lại: .....

288 1:08:05

他们俩**感情**一直很好。

Tāmen liǎ **gǎnqíng** yìzhí hěn hǎo.

Tình cảm hai người họ luôn rất tốt.

Viết lại: .....

289 1:08:18

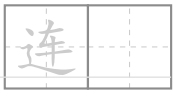
我很**羡慕**他们幸福的家庭。

Wǒ hěn **xiànmù** tāmen xìngfú de jiātíng.

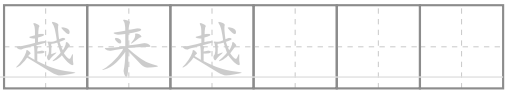
Mình rất **ngưỡng mộ** gia đình hạnh phúc của họ.

Viết lại: .....

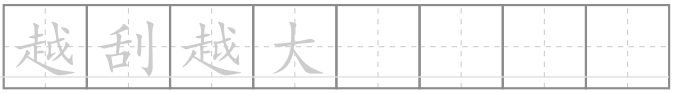
连 — **lián** — đến cả
câu 290



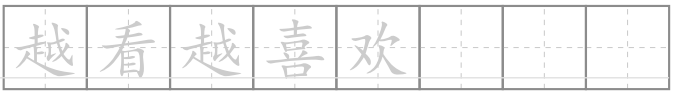
越来越 — **yuèláiyuè** — ngày càng
câu 301



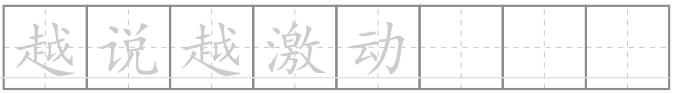
越刮越大 — **yuè guā yuè dà** — càng lúc càng to
câu 307



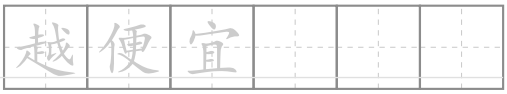
越看越喜欢 — **yuè kàn yuè xǐhuan** — càng đọc càng thích
câu 308



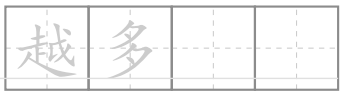
越说越激动 — **yuè shuō yuè jīdòng** — càng nói càng kích động
câu 309



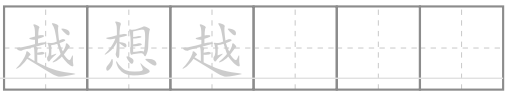
越便宜 — **yuè piányi** — càng rẻ
câu 310



越多 — **yuè duō** — càng đông
câu 310



越想越 — **yuè xiǎng yuè** — càng nghĩ càng
câu 311



290 1:08:35

他忙得**连**喝水的时间**都**没有。

Tā máng de **lián** hē shuǐ de shíjiān **dōu** méiyǒu.

Anh ấy bận **đến cả** thời gian uống nước **cũng** không có.

Viết lại: .....

291 1:08:49

这个字**连**老师**都**不认识。

Zhège zì **lián** lǎoshī **dōu** bú rènshi.

Chữ này **đến cả** thầy giáo **cũng** không biết.

Viết lại: .....

292 1:09:02

我累得**连**话**都**不想说。

Wǒ lèi de **lián** huà **dōu** bù xiǎng shuō.

Mình mệt đến nỗi **ngay cả** nói **cũng** không muốn.

Viết lại: .....

293 1:09:15

他**连**一句谢谢**都**没说就走了。

Tā **lián** yí jù xièxie **dōu** méi shuō jiù zǒu le.

Anh ấy **ngay cả** một câu cảm ơn **cũng** không nói đã đi rồi.

Viết lại: .....

294 1:09:30

我**连**他叫什么名字**都**忘了。

Wǒ **lián** tā jiào shénme míngzi **dōu** wàng le.

Ngay cả tên anh ấy mình **cũng** quên mất.

Viết lại: .....

295 1:09:42

这么简单的事，**连**孩子**都**会做。

Zhème jiǎndān de shì, **lián** háizi **dōu** huì zuò.

Việc dễ thế này, **đến cả** trẻ con **cũng** làm được.

Viết lại: .....

296 1:09:57
屋里安静得**连**一点儿声音**都**没有。
Wū li ānjìng de **lián** yìdiǎnr shēngyīn **dōu** méiyǒu.
Trong phòng yên tĩnh đến mức **ngay cả** một tiếng động **cũng** không có.

Viết lại: .....

297 1:10:13
他**连**周末**也**在公司加班。
Tā **lián** zhōumò **yě** zài gōngsī jiābān.
Ngay cả cuối tuần anh ấy **cũng** tăng ca ở công ty.

Viết lại: .....

298 1:10:26
我**连**早饭**都**没吃就出门了。
Wǒ **lián** zǎofàn **dōu** méi chī jiù chūmén le.
Ngay cả bữa sáng mình **cũng** chưa ăn đã ra ngoài.

Viết lại: .....

299 1:10:40
他紧张得**连**手**都**在发抖。
Tā jǐnzhāng de **lián** shǒu **dōu** zài fādǒu.
Anh ấy hồi hộp đến mức **ngay cả** tay **cũng** run.

Viết lại: .....

300 1:10:54
这件事**连**我爸妈**都**不知道。
Zhè jiàn shì **lián** wǒ bà mā **dōu** bù zhīdao.
Chuyện này **ngay cả** bố mẹ mình **cũng** không biết.

Viết lại: .....

301 1:11:07
天气**越来越**暖和了。
Tiānqì **yuèláiyuè** nuǎnhuo le.
Trời **ngày càng** ấm lên.

Viết lại: .....

302 学汉语的人**越来越**多了。
1:11:19
Xué Hànyǔ de rén **yuèláiyuè** duō le.
Người học tiếng Trung **ngày càng** nhiều.

Viết lại: .....

303 他的汉字写得**越来越**漂亮了。
1:11:31
Tā de Hànzì xiě de **yuèláiyuè** piàoliang le.
Chữ Hán anh ấy viết **ngày càng** đẹp.

Viết lại: .....

304 城市的交通**越来越**方便了。
1:11:44
Chéngshì de jiāotōng **yuèláiyuè** fāngbiàn le.
Giao thông thành phố **ngày càng** thuận tiện.

Viết lại: .....

305 我对这个城市**越来越**熟悉了。
1:11:58
Wǒ duì zhège chéngshì **yuèláiyuè** shúxī le.
Mình **ngày càng** quen thuộc với thành phố này.

Viết lại: .....

306 现在用现金的人**越来越**少了。
1:12:11
Xiànzài yòng xiànjīn de rén **yuèláiyuè** shǎo le.
Giờ người dùng tiền mặt **ngày càng** ít.

Viết lại: .....

307 风**越刮越大**，我们快回去吧。
1:12:25
Fēng **yuè guā yuè dà**, wǒmen kuài huíqu ba.
Gió **càng lúc càng to**, mình mau về thôi.

Viết lại: .....

308 这本小说我**越看越喜欢**。

1:12:40

Zhè běn xiǎoshuō wǒ **yuè kàn yuè xǐhuan**.

Cuốn tiểu thuyết này mình **càng đọc càng thích**.

Viết lại: .....

309 他**越说越激动**，声音也大了。

1:12:54

Tā **yuè shuō yuè jīdòng**, shēngyīn yě dà le.

Anh ấy **càng nói càng kích động**, giọng cũng to lên.

Viết lại: .....

310 东西**越便宜**，买的人**越多**。

1:13:09

Dōngxi **yuè piányi**, mǎi de rén **yuè duō**.

Đồ **càng rẻ** thì người mua **càng đông**.

Viết lại: .....

311 这个问题我**越想越**不明白。

1:13:23

Zhège wèntí wǒ **yuè xiǎng yuè** bù míngbai.

Vấn đề này mình **càng nghĩ càng** không hiểu.

Viết lại: .....

离不开 — **lí bu kāi** — không rời được
câu 312

连不上网 — **lián bu shàng wǎng** — không vào mạng được
câu 313

免费下载 — **miǎnfèi xiàzài** — tải miễn phí
câu 314

密码 — **mìmǎ** — Mật khẩu
câu 315

不一定 — **bù yídìng** — không hẳn
câu 316

新闻 — **xīnwén** — tin
câu 317

受欢迎 — **shòu huānyíng** — được ưa chuộng
câu 318

邮箱 — **yóuxiāng** — email
câu 319

开不了机 — **kāi bu liǎo jī** — không mở được
câu 320

改变 — **gǎibiàn** — thay đổi
câu 321

就够了 — **jiù gòu le** — là đủ
câu 322

环境保护 — **Huánjìng bǎohù** — Bảo vệ môi trường
câu 323

垃圾 — **Lājī** — Rác
câu 324

污染 — **wūrǎn** — ô nhiễm
câu 325

严重 — **yánzhòng** — nặng
câu 326

年轻人 — **niánqīngrén** — người trẻ
câu 327

引起 — **yǐnqǐ** — thu hút
câu 328

广告 — **guǎnggào** — Quảng cáo
câu 329

没电 — **méi diàn** — hết pin
câu 330

功能 — **gōngnéng** — Chức năng
câu 331

手续 — **shǒuxù** — thủ tục
câu 332

节约 — **jiéyuē** — tiết kiệm
câu 333

312 现在很多人**离不开**手机。
1:13:42
Xiànzài hěn duō rén **lí bu kāi** shǒujī.
Giờ nhiều người **không rời được** điện thoại.

Viết lại:

313 我的手机突然**连不上网**了。
1:13:55
Wǒ de shǒujī tūrán **lián bu shàng wǎng** le.
Điện thoại mình tự nhiên **không vào mạng được**.

Viết lại:

314 这个软件是**免费下载**的。
1:14:08
Zhège ruǎnjiàn shì **miǎnfèi xiàzài** de.
Phần mềm này **tải miễn phí**.

Viết lại:

315 你的**密码**最好经常换一换。
1:14:20
Nǐ de **mìmǎ** zuìhǎo jīngcháng huàn yi huàn.
Mật khẩu của bạn tốt nhất nên thường xuyên đổi.

Viết lại:

316 网上的消息**不一定**都是真的。
1:14:34
Wǎngshang de xiāoxi **bù yídìng** dōu shì zhēn de.
Tin trên mạng **không hẳn** đều là thật.

Viết lại:

317 我在网上看到一个有趣的**新闻**。
1:14:48
Wǒ zài wǎngshang kàndào yí ge yǒuqù de **xīnwén**.
Mình thấy một **tin** rất thú vị trên mạng.

Viết lại:

318 1:15:02
这个视频在网上很**受欢迎**。
Zhège shìpín zài wǎngshang hěn **shòu huānyíng**.
Video này rất **được ưa chuộng** trên mạng.
Viết lại:

319 1:15:15
请把这个文件发到我的**邮箱**。
Qǐng bǎ zhège wénjiàn fā dào wǒ de **yóuxiāng**.
Gửi tài liệu này vào **email** của mình nhé.
Viết lại:

320 1:15:29
我的电脑出问题了，**开不了机**。
Wǒ de diànnǎo chū wèntí le, **kāi bu liǎo jī**.
Máy tính mình có vấn đề, **không mở được**.
Viết lại:

321 1:15:44
科技的发展**改变**了我们的生活。
Kējì de fāzhǎn **gǎibiàn** le wǒmen de shēnghuó.
Sự phát triển công nghệ đã **thay đổi** cuộc sống chúng ta.
Viết lại:

322 1:15:59
现在出门只带手机**就够了**。
Xiànzài chūmén zhǐ dài shǒujī **jiù gòu le**.
Giờ ra ngoài chỉ cần mang điện thoại **là đủ**.
Viết lại:

323 1:16:13
环境保护是每个人的责任。
Huánjìng bǎohù shì měi ge rén de zérèn.
Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của mỗi người.
Viết lại:

324 1:16:27
垃圾要分类，不能乱扔。
Lājī yào fēnlèi, bù néng luàn rēng.
Rác phải phân loại, không được vứt bừa.
Viết lại:

325 1:16:40
为了减少**污染**，我尽量坐公交车。
Wèile jiǎnshǎo **wūrǎn**, wǒ jǐnliàng zuò gōngjiāochē.
Để giảm **ô nhiễm**, mình cố gắng đi xe buýt.
Viết lại:

326 1:16:56
今天污染很**严重**，最好戴口罩。
Jīntiān wūrǎn hěn **yánzhòng**, zuìhǎo dài kǒuzhào.
Hôm nay ô nhiễm **nặng**, tốt nhất đeo khẩu trang.
Viết lại:

327 1:17:11
很多**年轻人**喜欢在网上开店。
Hěn duō **niánqīngrén** xǐhuan zài wǎngshang kāi diàn.
Nhiều **người trẻ** thích mở cửa hàng online.
Viết lại:

328 1:17:25
这个新闻**引起**了大家的关注。
Zhège xīnwén **yǐnqǐ** le dàjiā de guānzhù.
Tin này đã **thu hút** sự quan tâm của mọi người.
Viết lại:

329 1:17:39
现在的**广告**真是到处都是。
Xiànzài de **guǎnggào** zhēn shì dàochù dōu shì.
Quảng cáo bây giờ đúng là ở đâu cũng có.
Viết lại:

330 1:17:52
手机快**没电**了，借我充一下电。
Shǒujī kuài **méi diàn** le, jiè wǒ chōng yíxià diàn.
Điện thoại sắp **hết pin**, cho mình sạc nhờ chút.

Viết lại:

331 1:18:07
这个**功能**怎么用，你能教我吗？
Zhège **gōngnéng** zěnme yòng, nǐ néng jiāo wǒ ma?
Chức năng này dùng thế nào, bạn chỉ mình được không?

Viết lại:

332 1:18:23
现在很多**手续**都可以在网上办。
Xiànzài hěn duō **shǒuxù** dōu kěyǐ zài wǎngshang bàn.
Giờ nhiều **thủ tục** có thể làm trên mạng.

Viết lại:

333 1:18:37
我们应该**节约**用水用电。
Wǒmen yīnggāi **jiéyuē** yòng shuǐ yòng diàn.
Chúng ta nên **tiết kiệm** điện nước.

Viết lại:

看得清楚 — kàn de qīngchu — nhìn rõ
câu 334

跟不上 — gēn bu shàng — theo không kịp
câu 335

吃得完 — chī de wán — ăn hết nổi
câu 336

搬不动 — bān bu dòng — khiêng không nổi
câu 337

来得及 — lái de jí — kịp
câu 338

想不起来 — xiǎng bu qǐlai — không nhớ ra
câu 339

打不开 — dǎ bu kāi — không mở được
câu 340

买不起 — mǎi bu qǐ — mua không nổi
câu 341

做得了 — zuò de liǎo — làm được
câu 342

睡不着 — shuì bu zháo — không ngủ được
câu 343

穿不上 — chuān bu shàng — mặc không vừa
câu 344

买不到 — mǎi bu dào — không mua được
câu 345

拿得了 — ná de liǎo — cầm nổi
câu 346

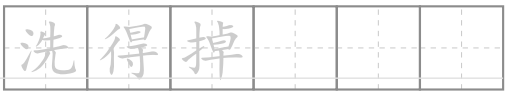
看不清 — kàn bu qīng — nhìn không rõ
câu 347

写不完 — xiě bu wán — làm không xong
câu 348

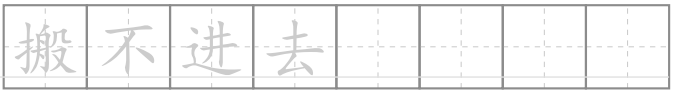
做不出来 — zuò bu chūlai — không ra
câu 349

爬不上去 — pá bu shàngqu — leo không lên nổi
câu 350

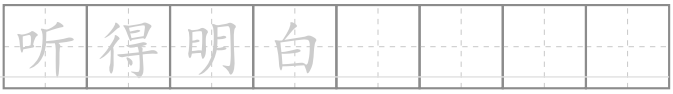
洗得掉 — câu 351
xǐ de diào
giặt có sạch



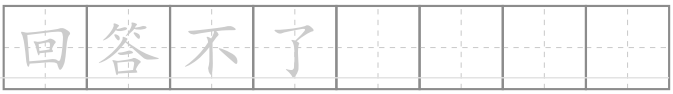
搬不进去 — câu 352
bān bu jìnqu
khiêng không vào được



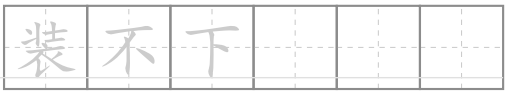
听得明白 — câu 353
tīng de míngbai
nghe có hiểu



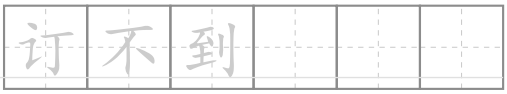
回答不了 — câu 354
huídá bu liǎo
không trả lời được



装不下 — câu 355
zhuāng bu xià
không đựng hết



订不到 — câu 356
dìng bu dào
không đặt được



334 1:18:55
黑板上的字你**看得清楚**吗?
Hēibǎn shang de zì nǐ **kàn de qīngchu** ma?
Chữ trên bảng bạn có **nhìn rõ** không?

Viết lại: .....

335 1:19:09
老师说得太快了，我有点儿**跟不上**。
Lǎoshī shuō de tài kuài le, wǒ yǒudiǎnr **gēn bu shàng**.
Cô nói nhanh quá, mình hơi **theo không kịp**.

Viết lại: .....

336 1:19:24
这么多菜，我们两个人**吃得完**吗?
Zhème duō cài, wǒmen liǎng ge rén **chī de wán** ma?
Nhiều món thế, hai đứa mình **ăn hết nổi** không?

Viết lại: .....

337 1:19:40
这个箱子太重了，我一个人**搬不动**。
Zhège xiāngzi tài zhòng le, wǒ yí ge rén **bān bu dòng**.
Cái thùng này nặng quá, một mình mình **khiêng không nổi**.

Viết lại: .....

338 1:19:56
现在出发还**来得及**吗?
Xiànzài chūfā hái **lái de jí** ma?
Giờ xuất phát còn **kịp** không?

Viết lại: .....

339 1:20:07
我实在**想不起来**他的名字了。
Wǒ shízài **xiǎng bu qǐlai** tā de míngzi le.
Mình thật sự **không nhớ ra** tên anh ấy.

Viết lại: .....

340 1:20:20
门锁坏了，**打不开**。
Ménsuǒ huài le, **dǎ bu kāi**.
Khóa cửa hỏng rồi, **không mở được**.
Viết lại:

341 1:20:32
这么贵的房子，我**买不起**。
Zhème guì de fángzi, wǒ **mǎi bu qǐ**.
Nhà đắt thế, mình **mua không nổi**.
Viết lại:

342 1:20:46
这件事我一个人**做得了**。
Zhè jiàn shì wǒ yí ge rén **zuò de liǎo**.
Việc này một mình mình **làm được**.
Viết lại:

343 1:20:58
楼上太吵了，我**睡不着**。
Lóushàng tài chǎo le, wǒ **shuì bu zháo**.
Tầng trên ồn quá, mình **không ngủ được**.
Viết lại:

344 1:21:11
这条裤子太小了，**穿不上**。
Zhè tiáo kùzi tài xiǎo le, **chuān bu shàng**.
Cái quần này chật quá, **mặc không vừa**.
Viết lại:

345 1:21:26
周末的票早就**买不到**了。
Zhōumò de piào zǎo jiù **mǎi bu dào** le.
Vé cuối tuần từ lâu đã **không mua được** rồi.
Viết lại:

346 1:21:40
你一个人**拿得了**这么多东西吗?
Nǐ yí ge rén **ná de liǎo** zhème duō dōngxi ma?
Một mình bạn **cầm nổi** nhiều đồ thế không?

Viết lại:

347 1:21:53
这个字太小，我**看不清**。
Zhège zì tài xiǎo, wǒ **kàn bu qīng**.
Chữ này nhỏ quá, mình **nhìn không rõ**.

Viết lại:

348 1:22:07
这么多作业，今天肯定**写不完**。
Zhème duō zuòyè, jīntiān kěndìng **xiě bu wán**.
Nhiều bài tập thế, hôm nay chắc chắn **làm không xong**.

Viết lại:

349 1:22:22
这道题我怎么也**做不出来**。
Zhè dào tí wǒ zěnme yě **zuò bu chūlai**.
Câu này khó quá, mình làm mãi **không ra**.

Viết lại:

350 1:22:36
山太高了，我**爬不上去**。
Shān tài gāo le, wǒ **pá bu shàngqu**.
Núi cao quá, mình **leo không lên nổi**.

Viết lại:

351 1:22:50
衣服上的咖啡**洗得掉**吗?
Yīfu shang de kāfēi **xǐ de diào** ma?
Vết cà phê trên áo **giặt có sạch** không?

Viết lại:

352 1:23:03
门太窄了，冰箱**搬不进去**。
Mén tài zhǎi le, bīngxiāng **bān bu jìnqu**.
Cửa hẹp quá, tủ lạnh **khiêng không vào được**.

Viết lại: .....

353 1:23:18
我说的话你**听得明白**吗?
Wǒ shuō de huà nǐ **tīng de míngbai** ma?
Mình nói bạn **nghe có hiểu** không?

Viết lại: .....

354 1:23:31
这个问题我**回答不了**。
Zhège wèntí wǒ **huídá bu liǎo**.
Câu hỏi này mình **không trả lời được**.

Viết lại: .....

355 1:23:43
东西太多，行李箱**装不下**了。
Dōngxi tài duō, xínglixiāng **zhuāng bu xià** le.
Đồ nhiều quá, vali **không đựng hết** được.

Viết lại: .....

356 1:23:58
这家餐厅今晚**订不到**位子了。
Zhè jiā cāntīng jīnwǎn **dìng bu dào** wèizi le.
Nhà hàng đông quá, tối nay **không đặt được** chỗ.

Viết lại: .....

把钥匙忘在办公室 bǎ yàoshi wàng zài bàngōngshì
quên chìa kh…
câu 357

翻译成中文 fānyì chéng Zhōngwén
sang tiếng Trung
câu 358

调低一点儿 tiáo dī yìdiǎnr
thấp xuống chút
câu 359

把房租交给房东 bǎ fángzū jiāo gěi fángdōng
đưa tiền nhà cho…
câu 360

把垃圾扔在地上 bǎ lājī rēng zài dì shang
vứt rác xuống đất
câu 361

当成 dàngchéng
coi
câu 362

推迟 tuīchí
dời
câu 363

把窗户关上 bǎ chuānghu guān shang
đóng cửa sổ lại
câu 364

记错 jì cuò
nhớ nhầm
câu 365

把头发剪短 bǎ tóufa jiǎn duǎn
cắt tóc ngắn
câu 366

所有的钱 suǒyǒu de qián
hết tiền
câu 367

被偷 bèi tōu
bị trộm
câu 368

被公司派到 bèi gōngsī pài dào
được công ty cử sang
câu 369

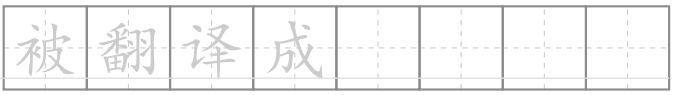
被经理接受 bèi jīnglǐ jiēshòu
được giám đốc chấp nh…
câu 370

被风吹开 bèi fēng chuī kāi
bị gió thổi bật ra
câu 371

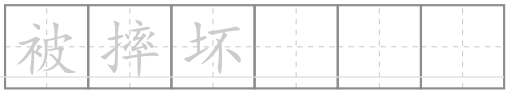
被老师批评 bèi lǎoshī pīpíng
bị cô giáo phê bình
câu 372

被弟弟吃光 bèi dìdi chī guāng
bị em trai ăn sạch
câu 373

被翻译成 bèi fānyì chéng
được dịch ra
câu 374



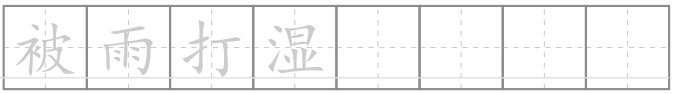
被摔坏 bèi shuāi huài
bị rơi hỏng
câu 375



被大家选为 bèi dàjiā xuǎn wéi
được mọi người bình chọ…
câu 376



被雨打湿 bèi yǔ dǎ shī
bị mưa làm ướt
câu 377



被他发现 bèi tā fāxiàn
bị anh ấy phát hiện
câu 378



357 1:24:12
我**把钥匙忘在办公室**了。
Wǒ **bǎ yàoshi wàng zài bàngōngshì** le.
Mình để **quên chìa khóa ở văn phòng** rồi.

Viết lại: .....

358 1:24:24
请把这份材料**翻译成中文**。
Qǐng bǎ zhè fèn cáiliào **fānyì chéng Zhōngwén**.
Vui lòng dịch tài liệu này **sang tiếng Trung**.

Viết lại: .....

359 1:24:38
你把空调温度**调低一点儿**吧。
Nǐ bǎ kōngtiáo wēndù **tiáo dī yìdiǎnr** ba.
Bạn chỉnh nhiệt độ điều hòa **thấp xuống chút** đi.

Viết lại: .....

360 1:24:51
我已经**把房租交给房东**了。
Wǒ yǐjīng **bǎ fángzū jiāo gěi fángdōng** le.
Mình đã **đưa tiền nhà cho chủ nhà** rồi.

Viết lại: .....

361 1:25:04
别**把垃圾扔在地上**。
Bié **bǎ lājī rēng zài dì shang**.
Đừng **vứt rác xuống đất**.

Viết lại: .....

362 1:25:15
他把我的话**当成**了玩笑。
Tā bǎ wǒ de huà **dàngchéng** le wánxiào.
Anh ấy **coi** lời mình nói là chuyện đùa.

Viết lại: .....

363 1:25:28
我们把会议**推迟**到下周吧。
Wǒmen bǎ huìyì **tuīchí** dào xià zhōu ba.
Mình **dời** cuộc họp sang tuần sau nhé.
Viết lại:

364 1:25:41
麻烦你**把窗户关上**，有点儿冷。
Máfan nǐ **bǎ chuānghu guān shang**, yǒudiǎnr lěng.
Phiền bạn **đóng cửa sổ lại**, hơi lạnh.
Viết lại:

365 1:25:55
你怎么把我的生日**记错**了？
Nǐ zěnme bǎ wǒ de shēngrì **jì cuò** le?
Sao bạn lại **nhớ nhầm** sinh nhật mình?
Viết lại:

366 1:26:07
我想**把头发剪短**一点儿。
Wǒ xiǎng **bǎ tóufa jiǎn duǎn** yìdiǎnr.
Mình muốn **cắt tóc ngắn** đi một chút.
Viết lại:

367 1:26:19
他把**所有的钱**都存进了银行。
Tā bǎ **suǒyǒu de qián** dōu cún jìn le yínháng.
Anh ấy gửi **hết tiền** vào ngân hàng.
Viết lại:

368 1:26:33
我的钱包昨天在地铁上**被偷**了。
Wǒ de qiánbāo zuótiān zài dìtiě shang **bèi tōu** le.
Ví của mình hôm qua **bị trộm** trên tàu điện ngầm.
Viết lại:

369 1:26:47
他**被公司派到**上海工作了。
Tā **bèi gōngsī pài dào** Shànghǎi gōngzuò le.
Anh ấy **được công ty cử sang** Thượng Hải làm việc.
Viết lại: .....

370 1:27:01
我的建议**被经理接受**了。
Wǒ de jiànyì **bèi jīnglǐ jiēshòu** le.
Đề xuất của mình **được giám đốc chấp nhận** rồi.
Viết lại: .....

371 1:27:14
窗户**被风吹开**了。
Chuānghu **bèi fēng chuī kāi** le.
Cửa sổ **bị gió thổi bật ra**.
Viết lại: .....

372 1:27:26
他因为迟到**被老师批评**了。
Tā yīnwèi chídào **bèi lǎoshī pīpíng** le.
Cậu ấy **bị cô giáo phê bình** vì đi muộn.
Viết lại: .....

373 1:27:39
那个蛋糕**被弟弟吃光**了。
Nàge dàngāo **bèi dìdi chī guāng** le.
Cái bánh kem **bị em trai ăn sạch** rồi.
Viết lại: .....

374 1:27:52
这本书已经**被翻译成**好几种语言。
Zhè běn shū yǐjīng **bèi fānyì chéng** hǎo jǐ zhǒng yǔyán.
Cuốn sách này đã **được dịch ra** nhiều thứ tiếng.
Viết lại: .....

375 1:28:07
我的手机**被摔坏**了。
Wǒ de shǒujī **bèi shuāi huài** le.
Điện thoại mình **bị rơi hỏng** rồi.

Viết lại: .....

376 1:28:19
她**被大家选为**最受欢迎的老师。
Tā **bèi dàjiā xuǎn wéi** zuì shòu huānyíng de lǎoshī.
Cô ấy **được mọi người bình chọn là** giáo viên được yêu thích nhất.

Viết lại: .....

377 1:28:35
我的衣服全**被雨打湿**了。
Wǒ de yīfu quán **bèi yǔ dǎ shī** le.
Quần áo mình **bị mưa làm ướt** hết.

Viết lại: .....

378 1:28:48
这个秘密还是**被他发现**了。
Zhège mìmì háishi **bèi tā fāxiàn** le.
Bí mật này cuối cùng vẫn **bị anh ấy phát hiện**.

Viết lại: .....

对于 — **Duìyú** — Về
câu 379

看法 — **kànfǎ** — quan điểm
câu 379

来说 — **lái shuō** — mà nói
câu 380

关于 — **Guānyú** — Về
câu 384

关于中国历史 — **guānyú Zhōngguó lìshǐ** — về lịch sử Trung Qu…
câu 385

关于环境保护 — **guānyú huánjìng bǎohù** — về bảo vệ môi trường
câu 387

关于他 — **guānyú tā** — về anh ấy
câu 389

并且 — **bìngqiě** — hơn nữa
câu 390

以及 — **yǐjí** — cũng như
câu 396

以及地址 — **yǐjí dìzhǐ** — và địa chỉ
câu 397

以及各种 — **yǐjí gè zhǒng** — cùng các loại
câu 398

以及家长 — **yǐjí jiāzhǎng** — và phụ huynh
câu 399

379 1:29:07
对于这个问题，你有什么**看法**?
Duìyú zhège wèntí, nǐ yǒu shénme **kànfǎ**?
Về vấn đề này, bạn có **quan điểm** gì?

Viết lại: .....

380 1:29:21
对于新员工**来说**，这个机会很难得。
Duìyú xīn yuángōng **lái shuō**, zhège jīhuì hěn nándé.
Đối với nhân viên mới **mà nói**, cơ hội này rất hiếm có.

Viết lại: .....

381 1:29:38
对于他的决定，我表示理解。
Duìyú tā de juédìng, wǒ biǎoshì lǐjiě.
Đối với quyết định của anh ấy, mình hoàn toàn thông cảm.

Viết lại: .....

382 1:29:53
对于学外语，兴趣是最好的老师。
Duìyú xué wàiyǔ, xìngqù shì zuì hǎo de lǎoshī.
Với việc học ngoại ngữ, hứng thú là người thầy tốt nhất.

Viết lại: .....

383 1:30:09
对于大家的帮助，我非常感谢。
Duìyú dàjiā de bāngzhù, wǒ fēicháng gǎnxiè.
Đối với sự giúp đỡ của mọi người, tôi vô cùng biết ơn.

Viết lại: .....

384 1:30:24
关于这件事，我们明天再讨论。
Guānyú zhè jiàn shì, wǒmen míngtiān zài tǎolùn.
Về chuyện này, mai chúng ta bàn tiếp.

Viết lại: .....

385 1:30:37
我在看**关于中国历史**的书。
Wǒ zài kàn **guānyú Zhōngguó lìshǐ** de shū.
Mình đang đọc sách **về lịch sử Trung Quốc**.

Viết lại: .....

386 1:30:51
关于放假的安排，请看通知。
Guānyú fàngjià de ānpái, qǐng kàn tōngzhī.
Về lịch nghỉ, mọi người xem thông báo nhé.

Viết lại: .....

387 1:31:06
他写了一篇**关于环境保护**的文章。
Tā xiě le yì piān **guānyú huánjìng bǎohù** de wénzhāng.
Anh ấy viết một bài **về bảo vệ môi trường**.

Viết lại: .....

388 1:31:19
关于价格，我们还可以再商量。
Guānyú jiàgé, wǒmen hái kěyǐ zài shāngliang.
Về giá cả, chúng ta vẫn có thể thương lượng thêm.

Viết lại: .....

389 1:31:34
你知道**关于他**的消息吗？
Nǐ zhīdao **guānyú tā** de xiāoxi ma?
Bạn có biết tin tức gì **về anh ấy** không?

Viết lại: .....

390 1:31:46
他会说汉语，**并且**说得很流利。
Tā huì shuō Hànyǔ, **bìngqiě** shuō de hěn liúlì.
Anh ấy biết nói tiếng Trung, **hơn nữa** nói rất lưu loát.

Viết lại: .....

391 这家店很好吃，**并且**不贵。
1:32:02
Zhè jiā diàn hěn hǎochī, **bìngqiě** bú guì.
Quán này ngon, **hơn nữa** giá không đắt.

Viết lại: .....

392 她考试通过了，**并且**拿了奖学金。
1:32:17
Tā kǎoshì tōngguò le, **bìngqiě** ná le jiǎngxuéjīn.
Cô ấy thi đậu, **và còn** giành được học bổng.

Viết lại: .....

393 我们讨论了计划，**并且**做了决定。
1:32:31
Wǒmen tǎolùn le jìhuà, **bìngqiě** zuò le juédìng.
Chúng tôi đã bàn kế hoạch **và đưa ra** quyết định.

Viết lại: .....

394 他学习努力，**并且**常帮助同学。
1:32:46
Tā xuéxí nǔlì, **bìngqiě** cháng bāngzhù tóngxué.
Cậu ấy học chăm, **lại còn** hay giúp bạn.

Viết lại: .....

395 请大家按时到，**并且**带好护照。
1:33:02
Qǐng dàjiā ànshí dào, **bìngqiě** dài hǎo hùzhào.
Mọi người đến đúng giờ, **đồng thời** mang theo hộ chiếu.

Viết lại: .....

396 会议讨论了工资**以及**放假的问题。
1:33:17
Huìyì tǎolùn le gōngzī **yǐjí** fàngjià de wèntí.
Cuộc họp đã bàn về lương **cũng như** vấn đề nghỉ phép.

Viết lại: .....

397 1:33:33
请写上你的姓名、电话**以及地址**。
Qǐng xiě shang nǐ de xìngmíng, diànhuà **yǐjí dìzhǐ**.
Vui lòng ghi họ tên, số điện thoại **và địa chỉ**.

Viết lại: .....

398 1:33:50
这里有水果、蔬菜**以及各种**饮料。
Zhèlǐ yǒu shuǐguǒ, shūcài **yǐjí gè zhǒng** yǐnliào.
Ở đây có trái cây, rau củ **cùng các loại** đồ uống.

Viết lại: .....

399 1:34:07
参加的有老师、学生**以及家长**。
Cānjiā de yǒu lǎoshī, xuésheng **yǐjí jiāzhǎng**.
Tham gia có thầy cô, học sinh **và phụ huynh**.

Viết lại: .....

400 1:34:23
你需要准备护照、照片**以及**申请表。
Nǐ xūyào zhǔnbèi hùzhào, zhàopiàn **yǐjí** shēnqǐngbiǎo.
Bạn cần chuẩn bị hộ chiếu, ảnh **cùng với** đơn đăng ký.

Viết lại: .....

Chúc mừng bạn đã học xong!
加油！你真棒！

Tự kiểm tra

- [ ] Tôi đọc được nghĩa của hết 267 từ vựng màu đỏ.
- [ ] Nhìn câu tiếng Việt, tôi nói được câu tiếng Trung trong 3 giây.
- [ ] Tôi viết lại được Hán tự của các từ vựng mà không cần nhìn.
- [ ] Tôi đã xem lại video ít nhất 3 lần trong tuần này.

Bài tiếp theo trên kênh

400 Câu Tiếng Trung Phản Xạ HSK5 · Ngữ Pháp Trung Cấp, Nói Tự Nhiên Như Người Bản Xứ

Đừng bỏ lỡ tài liệu của video tiếp theo!

- **Đăng ký kênh Học Tiếng Trung Cùng Sóc và bật chuông**
  Mỗi video mới đều kèm 1 file PDF riêng như thế này: từ vựng, mẫu câu, ô luyện viết.
- **Tham gia Hội viên (Membership) của kênh**
  Nhận giáo trình trọn bộ theo cấp độ HSK, bài tập và tài liệu độc quyền chỉ dành cho hội viên.